



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Kính gửi: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk.

Nhà đầu tư đề nghị thực hiện dự án đầu tư với các nội dung như sau:

I. NHÀ ĐẦU TƯ

1. Nhà đầu tư:

Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV Hải Dương.

Mã số thuế doanh nghiệp: 6001730923

Ngày cấp lần đầu 22/11/2021, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 19/7/2023

Cơ quan cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk

Địa chỉ trụ sở chính: B4 Lý Tự Trọng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Điện thoại: 0934949899

Thông tin về người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/tổ chức đăng ký đầu tư, gồm:

Họ và tên: Nguyễn Tiến Khởi Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc.

Sinh ngày: 13/02/1980 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Căn cước công dân số: 030080012294 Cấp ngày: 27/12/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Địa chỉ thường trú: Số 14 Nguyễn Huy Tưởng, phường Tân Lợi, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Chỗ ở hiện tại: Số 14 Nguyễn Huy Tưởng, phường Tân Lợi, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

II. THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Tên dự án, địa điểm thực hiện dự án:

1.1. Tên dự án đầu tư: TRANG TRẠI CHĂN NUÔI HEO THỊT HẢI DƯƠNG.

1.2. Địa điểm thực hiện dự án: Thửa đất số 46, 47, 48, 56, 74, 82, 83, 88, 93, 110, 126, 130, 131, 132, 145, 147, 150, 153, 157, 164, 167, 177, 181, 183, 197, 201, 202, 209, 215 thuộc tờ bản đồ số 133; Thửa đất số 07, 11, 15, 21, 24, 30, 39, 41, 44, 48, 58, 59, 66, 74, 75, 76, 82, 86, 103, 105, 107, 110, 116, 118, 137, 138, 139, 140, 147, 149, 158, 177, 182, 186, 189, 195, 209, 216, 300, 301 thuộc tờ bản đồ số 137; xã Cư Prông, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

2. Mục tiêu dự án:

STT	Mục tiêu hoạt động	Mã ngành theo VSIC (Mã ngành cấp 4)
1	Chăn nuôi heo	0145
2	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162

- Xây dựng trang trại chăn nuôi có quy mô chăn nuôi 30.000 heo thịt/lứa (02 lứa/năm).
- Trang trại chăn nuôi heo hiện đại thân thiện với môi trường quy mô lớn nhằm cung cấp lượng lớn thịt heo cho thị trường.
- Đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi heo thịt quy mô lớn sản xuất công nghiệp. Phương pháp nuôi công nghiệp hiện đại theo mô hình lạnh khép kín, tạo ra sản phẩm nuôi có chất lượng tốt.
- Góp phần chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp, thu hút tạo thêm việc làm, tăng thu nhập, nâng cao mức sống cho lao động và nhân dân địa phương, góp phần tăng thu ngân sách, phát triển kinh tế xã hội địa phương.

3. Quy mô dự án:

Miêu tả quy mô bằng các tiêu chí:

- Diện tích đất, mặt bằng sử dụng: khoảng 447.940,3 m²
- Công suất thiết kế: 30.000 heo thịt/lứa (02 lứa/năm).

- Sản phẩm đầu ra: Cung cấp heo thịt sạch cho thị trường tỉnh Đắk Lắk, khu vực miền Trung Tây Nguyên và các tỉnh lân cận. Sản phẩm được liên kết với chuỗi các trang trại heo của Công ty đặt tại tỉnh trên cả nước.

- Quy mô kiến trúc xây dựng trang trại chăn nuôi heo thịt quy mô 30.000 heo thịt/lúa. Các hạng mục được sử dụng vào mục đích nông nghiệp, không sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.

TT	Tên hạng mục	Diện tích đất (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Khu vực trang trại heo thịt (Khu vực xây dựng chuồng trại chăn nuôi; khu vực xây dựng các hạng mục gắn liền với khu vực chuồng trại để phục vụ hoạt động chăn nuôi)	180.000	40,18
2	Hạ tầng kỹ thuật gắn liền với khu vực chuồng trại để phục vụ hoạt động chăn nuôi (sân bãi, giao thông, cây xanh,...)	267.940,3	59,82
	Tổng	447.940,3	100,00

4. Vốn đầu tư và phương án huy động vốn:

4.1. Tổng vốn đầu tư: **300 tỷ đồng** (Ba trăm tỷ đồng), trong đó:

- Chi phí xây dựng Khu chăn nuôi heo thịt: 220.000.000.000 đồng. Các hạng mục xây dựng bao gồm:

TT	Tên hạng mục	Diện tích đất xây dựng (m ²)
1	Khu vực nhà nuôi heo thịt	102.600
2	Khu vực điều hành sản xuất, bảo vệ	500

3	Khu vực sát trùng xe	250
4	Kho cám, dụng cụ, kho vôi	1.000
5	Khu vực cân heo	150
6	Khu vực nhập heo con	150
7	Khu vực để rác thải	150
8	Hồ biosgas	7.200
9	Hồ xử lý nước thải	24.400
10	Nhà để phân	200
11	Khu xử lý nước sạch và bể chứa	2.000
12	Hố hủy xác	600
13	Trạm điện và nhà để máy phát điện	400
14	Khu xử lý chất thải nguy hại	200
15	Bãi tập kết xe ô tô và để xe của công nhân, Khu vực xây dựng các hạng mục khác gắn liền với khu vực chuồng trại để phục vụ hoạt động chăn nuôi	40.200

- Chi phí đầu tư hạ tầng kỹ thuật gắn liền với khu vực chuồng trại để phục vụ hoạt động chăn nuôi (làm mặt bằng, hệ thống điện, hệ thống xử lý nước, sân bãi, giao thông, cây xanh,...): 20.000.000.000 đồng.

- Chi phí máy móc, thiết bị: 30.000.000.000 đồng; bao gồm các loại máy móc thiết bị như sau:

STT	HẠNG MỤC XÂY DỰNG	THÀNH TIỀN (1.000đ)
1	Máng ăn tự động	4.800.000
2	Vách chuồng hậu bị	1.580.000
3	Lồng úm heo con	1.700.000
4	Khung đan nhựa	1.810.000
5	Quạt hút 48", 1HP-3pha	3.480.000
6	Tấm giấy làm mát	1.600.000
7	Máy bơm nước	2.300.000
8	Khung sắt bảo vệ tấm giấy	1.380.000
9	Lưới chống chuột	1.390.000
10	Hệ thống điện	2.510.000
11	Trần bằng nhựa	1.500.000
12	Thiết bị khác	5.950.000
	TỔNG CỘNG	30.000.000

- Chi phí khác: 30.000.000.000 đồng.

4.2. Nguồn vốn đầu tư:

a) Vốn góp để thực hiện dự:

STT	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp	Tỷ lệ (%)	Phương thức góp vốn (*)	Tiến độ góp vốn
		VNĐ			
	Công ty TNHH MTV Hải Dương	100.000.000.000	33,33%	Tiền mặt	Theo tiến độ thực hiện dự án

b) Vốn huy động từ NH thương mại: 200 tỷ đồng

5. Thời hạn hoạt động của dự án: 50 năm, kể từ ngày được Quyết định chấp thuận Nhà đầu tư.

6. Tiến độ thực hiện dự án: 36 tháng, kể từ ngày được Quyết định chấp thuận Nhà đầu tư.

- Thực hiện các thủ tục đầu tư: 18 tháng.

- Thi công công trình, mua sắm trang thiết bị hoàn thành dự án: 18 tháng.

III. NHÀ ĐẦU TƯ CAM KẾT

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của hồ sơ và các văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam và chấp thuận chủ trương đầu tư.

3. Cam kết chịu mọi chi phí, rủi ro nếu dự án không được chấp thuận.

IV. HỒ SƠ KÈM THEO

- Các văn bản quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Đầu tư.

- Các tài liệu khác có liên quan.

Đắk Lắk, ngày 20 tháng 3 năm 2024

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TIẾN KHÔI



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐỀ XUẤT DỰ ÁN ĐẦU TƯ

(Kèm theo Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư

Ngày 20 tháng 3 năm 2024)

I. NHÀ ĐẦU TƯ

1. Nhà đầu tư: Công ty TNHH MTV Hải Dương.
2. Hình thức lựa chọn nhà đầu tư: theo quy định của pháp luật.

II. ĐỀ XUẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI NỘI DUNG SAU

1. Các nội dung về tên dự án, địa điểm thực hiện dự án, mục tiêu, quy mô, vốn, phương án huy động vốn, thời hạn, tiến độ thực hiện dự án:

Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV Hải Dương.

Mã số thuế doanh nghiệp: 6001730923

Ngày cấp: 22/11/2021, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 19/7/2023

Cơ quan cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk

Địa chỉ trụ sở chính: B4 Lý Tự Trọng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Điện thoại: 0934949899

Thông tin về người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/tổ chức đăng ký đầu tư, gồm:

Họ và tên: Nguyễn Tiến Khởi Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc.

Sinh ngày: 13/02/1980 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Căn cước công dân số: 030080012294 Cấp ngày: 27/12/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Địa chỉ thường trú: Số 14 Nguyễn Huy Tưởng, phường Tân Lợi, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Chỗ ở hiện tại: Số 14 Nguyễn Huy Tưởng, phường Tân Lợi, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

1.2 Tên dự án, địa điểm thực hiện dự án:

- Tên dự án: TRANG TRẠI CHĂN NUÔI HEO THỊT HẢI DƯƠNG.
- Địa điểm thực hiện dự án: Thửa đất số 46, 47, 48, 56, 74, 82, 83, 88, 93, 110, 126, 130, 131, 132, 145, 147, 150, 153, 157, 164, 167, 177, 181, 183, 197, 201, 202, 209, 215 thuộc tờ bản đồ số 133; Thửa đất số 07, 11, 15, 21, 24, 30, 39, 41, 44, 48, 58, 59, 66, 74, 75, 76, 82, 86, 103, 105, 107, 110, 116, 118, 137, 138, 139, 140, 147, 149, 158, 177, 182, 186, 189, 195, 209, 216, 300, 301 thuộc tờ bản đồ số 137; xã Cư Prông, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

1.3. Mục tiêu dự án:

STT	Mục tiêu hoạt động	Mã ngành theo VSIC (Mã ngành cấp 4)
1	Chăn nuôi heo	0145
2	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162

- Xây dựng trang trại chăn nuôi có quy mô chăn nuôi 30.000 heo thịt/lứa (02 lứa/năm).
- Trang trại chăn nuôi heo hiện đại thân thiện với môi trường quy mô lớn nhằm cung cấp lượng lớn thịt heo cho thị trường.
- Đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi heo thịt quy mô lớn sản xuất công nghiệp. Phương pháp nuôi công nghiệp hiện đại theo mô hình lạnh khép kín, tạo ra sản phẩm nuôi có chất lượng tốt.
- Góp phần chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp, thu hút tạo thêm việc làm, tăng thu nhập, nâng cao mức sống cho lao động và nhân dân địa phương, góp phần tăng thu ngân sách, phát triển kinh tế xã hội địa phương.

1.4. Quy mô dự án:

Miêu tả quy mô bằng các tiêu chí:

- Diện tích đất, mặt bằng sử dụng: 447.940,3 m²
- Công suất thiết kế: 30.000 heo thịt/lứa (02 lứa/năm).
- Sản phẩm đầu ra: Cung cấp heo thịt sạch cho thị trường tỉnh Đắk Lắk, khu vực miền Trung Tây Nguyên và các tỉnh lân cận. Sản phẩm được liên kết với chuỗi các trang trại heo của Công ty đặt tại tỉnh trên cả nước.
- Quy mô kiến trúc xây dựng trang trại chăn nuôi heo thịt quy mô 30.000 heo thịt/lứa. Các hạng mục được sử dụng vào mục đích nông nghiệp, không sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.

TT	Tên hạng mục	Diện tích đất (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Khu vực trang trại heo thịt (Khu vực xây dựng chuồng trại chăn nuôi; khu vực xây dựng các hạng mục gắn liền với khu vực chuồng trại để phục vụ hoạt động chăn nuôi)	180.000	40,18
2	Hạ tầng kỹ thuật gắn liền với khu vực chuồng trại để phục vụ hoạt động chăn nuôi (sân bãi, giao thông, cây xanh,...)	267.940,3	59,82
	Tổng	447.940,3	100,00

1.5. Vốn đầu tư và phương án huy động vốn:

a. Tổng vốn đầu tư: **300 tỷ đồng** (Ba trăm tỷ đồng), trong đó:

- Chi phí xây dựng Khu chăn nuôi heo thịt: 220.000.000.000 đồng. Các hạng mục xây dựng bao gồm:

TT	Tên hạng mục	Diện tích đất xây dựng (m ²)
1	Khu vực nhà nuôi heo thịt	102.600
2	Khu vực điều hành sản xuất, bảo vệ	500
3	Khu vực sát trùng xe	250
4	Kho cám, dụng cụ, kho vôi	1.000
5	Khu vực cân heo	150
6	Khu vực nhập heo con	150
7	Khu vực để rác thải	150
8	Hồ biosgas	7.200

9	Hồ xử lý nước thải	24.400
10	Nhà để phân	200
11	Khu xử lý nước sạch và bể chứa	2.000
12	Hồ hủy xác	600
13	Trạm điện và nhà để máy phát điện	400
14	Khu xử lý chất thải nguy hại	200
15	Bãi tập kết xe ô tô và để xe của công nhân, Khu vực xây dựng các hạng mục khác gắn liền với khu vực chuồng trại để phục vụ hoạt động chăn nuôi	40.200

- Chi phí đầu tư hạ tầng kỹ thuật gắn liền với khu vực chuồng trại để phục vụ hoạt động chăn nuôi (làm mặt bằng, hệ thống điện, hệ thống xử lý nước, sân bãi, giao thông, cây xanh,...): 20.000.000.000 đồng.

- Chi phí máy móc, thiết bị: 30.000.000.000 đồng; bao gồm các loại máy móc thiết bị như sau:

STT	HẠNG MỤC XÂY DỰNG	THÀNH TIỀN (1.000đ)
1	Máng ăn tự động	4.800.000
2	Vách chuồng hậu bị	1.580.000
3	Lồng úm heo con	1.700.000
4	Khung đàn nhựa	1.810.000
5	Quạt hút 48", 1HP-3pha	3.480.000
6	Tấm giấy làm mát	1.600.000
7	Máy bơm nước	2.300.000
8	Khung sắt bảo vệ tấm giấy	1.380.000

9	Lưới chống chuột	1.390.000
10	Hệ thống điện	2.510.000
11	Trần bằng nhựa	1.500.000
12	Thiết bị khác	5.950.000
	TỔNG CỘNG	30.000.000

- Chi phí khác: 30.000.000.000 đồng.

b. Nguồn vốn đầu tư:

- Vốn góp để thực hiện dự án:

STT	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp	Tỷ lệ (%)	Phương thức góp vốn (*)	Tiến độ góp vốn
		VNĐ			
	Công ty TNHH MTV Hải Dương	100.000.000.000	33.33%	Tiền mặt	Theo tiến độ thực hiện dự án

b) Vốn huy động từ NH thương mại: 200 tỷ đồng

1.6. Thời hạn hoạt động của dự án: 50 năm, kể từ ngày được Quyết định chấp thuận Nhà đầu tư

1.7. Tiến độ thực hiện dự án: 36 tháng, kể từ ngày được Quyết định chấp thuận Nhà đầu tư.

- Thực hiện các thủ tục đầu tư: 18 tháng.

- Thi công công trình, mua sắm trang thiết bị hoàn thành dự án: 18 tháng.

2. Đề xuất nhu cầu sử dụng đất:

2.1. Địa điểm khu đất (*địa chỉ, diện tích, ranh giới, vị trí địa lý*):

- Địa điểm: Thửa đất số 46, 47, 48, 56, 74, 82, 83, 88, 93, 110, 126, 130, 131, 132, 145, 147, 150, 153, 157, 164, 167, 177, 181, 183, 197, 201, 202, 209, 215 thuộc tờ bản đồ số 133; Thửa đất số 07, 11, 15, 21, 24, 30, 39, 41, 44, 48, 58, 59, 66, 74, 75, 76, 82, 86, 103, 105, 107, 110, 116, 118, 137, 138, 139, 140, 147, 149, 158, 177, 182, 186, 189, 195, 209, 216, 300, 301 thuộc tờ bản đồ số 137; xã Cư Prông, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk (*Sơ đồ khu đất gửi kèm*).

- Diện tích đất sử dụng: 447.940,3 m²

2.2. Cơ cấu hiện trạng sử dụng đất: trên đất hiện trồng cây hàng năm, cây lâu năm.

2.3. Dự kiến nhu cầu sử dụng đất:

TT	Tên hạng mục	Diện tích đất (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Khu vực trang trại heo thịt (Khu vực xây dựng chuồng trại chăn nuôi; khu vực xây dựng các hạng mục gắn liền với khu vực chuồng trại để phục vụ hoạt động chăn nuôi)	180.000	40,18
2	Hạ tầng kỹ thuật gắn liền với khu vực chuồng trại để phục vụ hoạt động chăn nuôi (sân bãi, giao thông, cây xanh,...)	267.940,3	59,82
	Tổng	447.940,3	100,00

2.4. Giải trình việc đáp ứng các điều kiện giao đất, cho thuê đất, chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Đến thời điểm đề xuất dự án Công ty TNHH MTV Hải Dương không vi phạm pháp luật về đất đai.

Ngay sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk và các cơ quan chức năng chấp thuận chủ trương đầu tư Công ty cam kết sẽ làm việc ngay với các cơ quan chức năng của tỉnh và UBND huyện Ea Kar tiến hành ngay các thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai .

2.5. Phương án tổng thể bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư: Công ty cam kết ứng kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng (nếu có) theo quy định của pháp luật.

3. Cơ sở pháp lý xác định quyền sử dụng khu đất (nếu có).

- Hiện trạng: trên đất hiện trồng cây hàng năm, cây lâu năm
- Nguồn gốc đất: do UBND huyện Ea Kar quản lý.

4. Nhu cầu về lao động

Dự án đầu tư khi đi vào hoạt động, sản xuất tạo thành một mô hình hoạt động sản xuất, kinh doanh liên hoàn khép kín. Công ty sẽ tuyển dụng lao động để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tổng số lao động dự kiến sẽ tuyển dụng là 50 người chủ yếu là người tại địa phương với mức lương thu nhập ổn định trung bình từ 7 đến 15 triệu đồng/tháng ngoài ra còn được đóng các khoản bảo hiểm và hưởng các khoản phúc lợi xã hội như thưởng thành tích, bảo hộ lao động, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội ... và các chế độ lao động đặc thù khác của Công ty.

Bộ máy tổ chức quản lý của Dự án sẽ được bố trí hết sức gọn nhẹ, bao gồm lãnh đạo đứng đầu của Công ty là Giám đốc.

- Giám đốc sẽ là người chịu trách nhiệm quản lý và điều hành hoạt động của dự án.

- Phó giám đốc: là người giúp việc cho Giám đốc Công ty, điều hành sản xuất, kinh doanh của dự án khi Giám đốc đi vắng và chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát kỹ thuật, nhập nguyên liệu đầu vào, tiêu thụ sản phẩm.

- Bộ phận Kế toán, thu ngân, thủ kho: chịu trách nhiệm về công tác tài chính, quản lý nhân sự, quản lý tiền mặt, xuất nhập vật tư, vật liệu.

- Bộ phận kỹ thuật: Chịu trách nhiệm về kỹ thuật của máy móc trang thiết bị, theo dõi về môi trường, thú y, chất lượng cây trồng ... và chất lượng của sản phẩm. Tính toán khối lượng để nhập về phục vụ sản xuất.

- Công nhân chăm sóc heo: Chịu trách nhiệm cho ăn uống, chăm sóc, theo dõi đàn heo... theo đúng quy trình kỹ thuật được chuyển giao.

- Lái xe: Chịu trách nhiệm về an toàn giao thông, an toàn khi vận hành thiết bị, kiểm tra bảo dưỡng, vệ sinh thiết bị do mình quản lý, thực hiện các nhiệm vụ vận chuyển theo kế hoạch Công ty đã đề ra.

- Bộ phận bảo vệ: Chịu trách nhiệm trông coi, quản lý tài sản của Công ty theo hợp đồng lao động đã ký kết.

5. Đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án:

Để phấn đấu cùng với sự phát triển kinh tế, xã hội ngày càng phát triển, để phù hợp với sự phát triển chung của cả tỉnh. Doanh nghiệp chúng tôi qua nghiên cứu, khảo sát tìm hiểu về thổ nhưỡng, khí hậu và điều kiện kinh tế lao động tại địa phương thấy rằng việc quyết định việc đầu tư dự án Trang trại chăn nuôi heo thị tại xã Cư Prông, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk là rất cần thiết góp phần vào sự phát triển kinh tế, chính trị, xã hội của huyện Ea Kar tạo công ăn việc làm cho khoảng

50 lao động địa phương có thu nhập ổn định, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân huyện Ea Kar nói riêng và toàn tỉnh Đắk Lắk nói chung.

Thực hiện đúng các chính sách về “Quyền lợi của nhân dân địa phương nơi có dự án hoạt động”. Công ty sẽ phối hợp với chính quyền địa phương xây dựng các quy chế phối hợp trong công tác bảo vệ trật tự trị an, bảo vệ môi trường, tham gia đóng góp vào cuộc sống vận động toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa trên địa bàn dân cư nơi dự án hoạt động. Thực hiện các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo của địa phương được phát triển theo hướng tích cực và hiệu quả.

Khi đi vào hoạt động, dự án không chỉ mang lại hiệu quả kinh tế cao cho doanh nghiệp ngoài ra còn đóng góp đáng kể cho ngân sách địa phương và nhà nước thông qua các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp, tạo việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động tại địa phương.

Phát triển ngành chăn nuôi heo là nghề khai thác có hiệu quả những tiềm năng sẵn có tại địa phương, tăng giá trị hàng hoá sản phẩm nông nghiệp, tăng doanh thu cho người lao động, đặc biệt là tăng thu nhập cho người nông dân.

Cung cấp cho ngành chăn nuôi nguồn heo thịt được nuôi đúng quy trình tiêu chuẩn kỹ thuật với số lượng lớn, chất lượng cao, giá cả hợp lý. Cung cấp nguồn sản lượng thực phẩm thịt heo có giá trị dinh dưỡng, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm phục vụ cho người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh.

Trang trại này là một mô hình chăn nuôi tiên tiến, hiện đại, quản lý một cách chặt chẽ nguồn giống thức ăn...quản lý và có các biện pháp phòng chống dịch bệnh kịp thời. Bên cạnh đó trang trại còn áp dụng các phương pháp an toàn sinh học.

Doanh nghiệp sẽ phối hợp với chính quyền địa phương xây dựng các quy chế phối hợp trong công tác bảo vệ trật tự trị an, bảo vệ môi trường, tham gia đóng góp vào cuộc sống vận động toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa trên địa bàn dân cư nơi dự án hoạt động. Thực hiện các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo của địa phương được phát triển theo hướng tích cực và hiệu quả.

Hiệu quả xã hội:

- Về mặt xã hội, dự án góp phần thực hiện các chương trình xóa đói, giảm nghèo, giải quyết việc làm, góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân trong vùng.

- Hiệu quả kinh tế - xã hội mà dự án mang lại không những đánh giá cụ thể bằng con số, nó còn giúp giải quyết một nguồn lao động lớn, tạo cho nông dân địa phương

có công ăn việc làm ổn định và ổn định đời sống. Đầu tư dự án này có ý nghĩa rất lớn về việc phát triển ngành chăn nuôi, kích cầu và tác động đến môi trường cảnh quan. Đó là những yêu cầu cấp bách nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho bước đầu phát triển kinh tế - xã hội cho huyện Ea Kar nói chung và tỉnh Đắk Lắk nói riêng.

- Tạo tiền đề cho phát triển kinh tế chung của khu vực và các vùng lân cận.

6. Giải pháp giảm thiểu tác động của dự án tới môi trường trong giai đoạn Dự án đi vào hoạt động:

Dự án được triển khai chăn nuôi công nghiệp tập trung, công nghệ cao, do vậy tác động môi trường của dự án là không đáng kể, cụ thể:

- Về vị trí đề xuất thực hiện dự án nằm độc lập, tách biệt với khu dân cư, trường học, bệnh viện nơi thường xuyên tụ tập đông người, đặc biệt không liên quan tới các nguồn cấp nước sinh hoạt. Khi dự án được triển khai và vận hành khai thác thì chủ đầu tư sẽ xử lý nước thải theo công nghệ tiên tiến, đạt tiêu chuẩn theo quy định pháp luật hiện hành. Do vậy không làm ảnh hưởng đến nguồn nước của kênh cũng như môi trường xung quanh.

- Đánh giá, dự báo tác động của môi trường nước:

+ Khi dự án đi vào hoạt động, dự kiến có khoảng 50 lao động tham gia làm việc tại Dự án, các tác động chính trong giai đoạn này của dự án gồm có:

+ Nước mưa chảy tràn qua khu vực dự án (Khu vực chuồng trại, khu vực lưu chứa, xử lý chất thải, diện tích sân bãi và trồng cây xanh).

+ Nước thải sinh hoạt (Phát sinh từ công nhân, nhân viên tham gia hoạt động của dự án): khoảng $5\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

+ Nước thải chăn nuôi chủ yếu phát sinh từ quá trình vệ sinh chuồng trại bao gồm phân, nước tiểu, nước vệ sinh chuồng trại... Ước khoảng $450\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ (tính bình quân 15 lít/con).

- Khí thải phát sinh ra từ các hầm ủ, hệ thống hầm biogas của hệ thống xử lý nước thải (CH_4): Lượng phân thải ra trong một ngày đêm tùy thuộc vào giống, loài, tuổi và khẩu phần ăn. Lượng phân thải trung bình của heo trong 24 giờ. Lượng phân tạo ra mỗi ngày theo tính toán tại các trang trại đang nuôi thì bằng 40-43% lượng thức ăn.

- Khí thải phát sinh từ hầm biogas là một hỗn hợp bao gồm Metan (CH_4), Cacbondioxit (CO_2), Nitơ (N_2) và Hydro sunfat (H_2S), trong đó thành phần chủ yếu là khí CH_4 chiếm 50-70%. Khí sinh học từ hầm Biogas được để làm nhiên liệu cho mục đích đun nấu, lượng khí dư được đốt bỏ (không thải khí sinh học ra ngoài môi trường); định kỳ hút bùn cặn trong hầm biogas.

- Dự báo tác động của chất thải rắn: Phát sinh từ quá trình sản xuất (vệ sinh của heo, quá trình sinh sản, quá trình cung cấp thức ăn cho heo, quá trình chăm sóc heo, sinh sản, xác heo chết... và các chất thải rắn sinh hoạt khác.

+ Chất thải rắn sinh hoạt: Chất thải rắn sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên phát sinh khoảng 56 kg/ngày; thành phần chủ yếu: vỏ chai lọ, giấy, túi nilon, vỏ trái cây, rau quả, thức ăn thừa.

+ Chất thải chăn nuôi: Chất thải chăn nuôi, sản xuất: thức ăn thừa phát sinh khoảng 2 -3 kg/ngày, phân heo phát sinh khoảng 21,4 tấn/ngày; vỏ bao bì cám chứa thức ăn phát sinh khoảng 15 kg/ngày; heo chết không do dịch bệnh phát sinh khoảng 200 kg/ngày; chất thải từ tấm làm mát thải bỏ phát sinh khoảng 1,8 kg/ngày; bùn từ hầm biogas khoảng 20,5 kg/ngày; lượng phân thu được sau khi ép tách phân sẽ chuyển về khu vực lưu chứa để thực hiện ủ phân. Khi phân hoại sẽ chuyển về nhà chứa phân và xuất bán cho các đơn vị có nhu cầu sử dụng, một phần được dùng làm phân bón cho cây xanh của dự án.

- Quy mô dự án 30.000 heo thịt/lứa (02 lứa/năm) do vậy lượng chất thải phát sinh nhiều, đặc thù hoạt động của dự án có yếu tố lây nhiễm cao (nước thải, chất thải rắn chăn nuôi, heo chết do dịch bệnh và không do dịch bệnh...) nếu dự án không có biện pháp kiểm soát mùi hôi, khí thải và quản lý chất thải phù hợp sẽ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường từ các tác động đã được nhận diện nêu trên.

Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn chăn nuôi:

Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải rắn thông thường

* Biện pháp quản lý chất thải rắn sinh hoạt:

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong quá trình sinh hoạt của công nhân, để giảm thiểu tác động do chất thải rắn sinh hoạt, chủ đầu tư áp dụng các biện pháp sau: Thu gom chất thải rắn sinh hoạt vào các thùng chứa thích hợp, các thùng chứa 60 lít được bố trí tại nhà ăn (3 cái), nhà ở của công nhân (6 cái), nhà bảo vệ (3 cái), nhà nghỉ giữa trưa (3 cái), Hợp đồng với đơn vị trên địa bàn huyện có chức năng thu gom và vận chuyển đem đi xử lý tuân thủ các quy định hiện hành.

* Chất thải rắn chăn nuôi:

Đối với chất thải rắn có khả năng tái chế như thùng carton, bao bì chứa thức ăn,, công ty thu gom và lưu chứa tại khu vực tập trung chất thải rắn của dự án sau đó bán cho các đơn vị thu mua phế liệu.

- Đối với chất thải rắn khác không có khả năng tái sử dụng được công ty thu gom và lưu chứa tại khu vực tập trung chất thải rắn của dự án sau hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom đưa đi xử lý theo quy định.

*** Phân heo:**

Phân heo hằng ngày sẽ được công nhân thu gom, sau đó đem ủ phân, đảm bảo toàn bộ lượng phân heo thu gom được đem ủ trước khi bán ra ngoài,

- Vị trí thực hiện: Nhà ủ phân (thể hiện trên bản vẽ tổng thể).

Lượng chất độn ủ phân sử dụng trong quá trình ủ phân được lưu giữ trong nhà chứa phân, được mua từ các cơ sở sử dụng nguyên liệu đốt là vỏ trấu, cùi trấu, gỗ viên nén biomass là về kho 1 tuần/lần.

Phân heo sau khi thu gom được trộn với chất độn ủ phân (với tỷ lệ 30%) nhằm giảm độ ẩm của phân, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình xử lý phân khô, Tiến hành ủ phân khô theo luống, Để giảm thiểu mùi của quá trình ủ phân và chế phẩm sinh học để giảm mùi, có bạt phủ kín để giữ nhiệt độ từ 40 – 50⁰C.

Thời gian ủ phân khô là 30 ngày.

Phương pháp ủ luống phân và chất độn ủ phân có đảo trộn (khoảng 7-10 ngày/lần): công nhân sử dụng xẻng và thiết bị xúc để trộn phân và tro.

Ngoài ra, có đường dẫn nước rỉ từ phân đến hố thu tách phân của hệ thống xử lý nước thải, không để nước rỉ từ quá trình ủ phân tràn ra ngoài gây mùi hôi, ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

*** Heo chết không do dịch bệnh:**

+ Xác heo chết trong quá trình chăn nuôi (chết không do dịch bệnh): được thu gom và được xử lý qua hầm huỷ xác có diện tích xây dựng; đảm bảo đạt QCVN 01-41:2011/BNNT về yêu cầu xử lý vệ sinh đối với việc tiêu hủy động vật và sản phẩm động vật và các quy định của pháp luật có liên quan

*** Heo chết do dịch bệnh**

+ Đối với xác heo chết do nghi ngờ bệnh có thể lây lan, chủ động thông báo với chính quyền địa phương và các cơ quan ban ngành có liên quan; phối hợp thực hiện các biện pháp khống chế dịch và xử lý xác heo nhiễm bệnh theo đúng các quy định của chính quyền địa phương và cơ quan chức năng có thẩm quyền và thực hiện các biện pháp phòng, chống, ứng phó với dịch bệnh theo hướng dẫn tại Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông

nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn và các quy định có liên quan.

* Bùn thải phát sinh từ quá trình xử lý nước thải

Bùn được quan trắc các thành nguy hại, nếu các thành phần hại vượt quy định được quản lý theo CTNH, nếu các thành phần nguy hại trong bùn lắng đạt quy định được sử dụng bón cho cây xanh xung quanh hoặc hút đổ thải theo quy định, Nếu vượt quy định thì quản lý theo CTNH.

Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải nguy hại

Để giảm thiểu tác động do chất thải nguy hại, chủ đầu tư áp dụng các biện pháp sau:

- Xây dựng kho thu gom và phân loại chất thải nguy hại.
- Lưu trữ chất thải nguy hại (20 m^2) tại khu vực thích hợp có nền, mái che, tường bao, gờ bao, có rãnh thoát nước, có dấu hiệu cảnh báo theo đúng quy định.
- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại tuân thủ theo quy định.
- Công ty tiến hành quản lý nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định, thực hiện báo cáo định kỳ CTNH lên cơ quan chức năng 1 lần/năm.

Biện pháp giảm thiểu nguồn tác động không liên quan đến chất thải

- Biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn từ máy phát điện và xe cộ.

Trong quá trình hoạt động của dự án, nguồn phát sinh tiếng ồn chủ yếu là tiếng ồn từ phương tiện vận chuyển và máy phát điện, cộng vào đó là tiếng ồn do heo kêu, để giảm thiểu hơn nữa tiếng ồn phát sinh, một số biện pháp giảm ồn được đề xuất như sau:

+ Có kế hoạch thường xuyên trong việc theo dõi, bảo trì (kiểm tra độ mòn chi tiết, thường kỳ tra dầu bôi trơn, thay các chi tiết hư hỏng, kiểm tra sự cân bằng của động cơ xe tải và máy phát điện).

+ Máy phát điện được đặt trong phòng cách ly cách xa khu vực nhà kho, máy được đặt trên giá đỡ có các chân đệm bằng cao su, gỗ nhằm hạn chế tiếng ồn, các phương tiện vận chuyển hạn chế nổ máy trong thời gian chờ bốc dỡ heo và nguyên liệu lên xuống xe.

- Tiếng ồn do tiếng kêu của heo.

+ Cho heo ăn đúng giờ, không để heo đói để hạn chế việc heo kêu.

- + Chuồng trại được che chắn kín, giảm thiểu việc phát tán tiếng ồn của heo.
- + Trồng cây xanh xung quanh khu vực dự án.

III. ĐỀ XUẤT ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

- 1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:** Theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- 2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:** Theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.
- 3. Ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất:** Theo quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước và các ưu đãi khác theo quy định hiện hành.

IV. CAM KẾT

Công ty xin cam kết đóng đầy đủ mọi khoản thuế, phí về tài nguyên và môi trường trong quá trình sản xuất kinh doanh. Đảm bảo vệ sinh môi trường, an toàn giao thông... theo đúng quy định của nhà nước. Để doanh nghiệp chúng tôi ngày càng phát triển đóng góp được một phần lợi ích cho xã hội. Kính đề nghị UBND tỉnh Đắk Lắk và các Sở, ngành xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư dự án chăn nuôi heo tại xã Cư Prông, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk để Công ty có cơ sở pháp lý triển khai thực hiện các bước tiếp theo đúng với các quy định của pháp luật về quản lý đầu tư và xây dựng nhằm có thể hoàn thành dự án trong thời gian sớm nhất.

Công ty xin chịu trách nhiệm trước pháp luật với những báo cáo và cam kết nêu trên.

Đắk Lắk, ngày 20 tháng 3 năm 2024



NGUYỄN TIẾN KHÔI



BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ SƠ BỘ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG DỰ ÁN TRANG TRẠI CHĂN NUÔI HEO THỊT HẢI DƯƠNG

1. Đánh giá sự phù của địa điểm thực hiện dự án đầu tư với chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và quy hoạch khác có liên quan.

1.1. Sự phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội:

Đề xuất dự án phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế của huyện Ea Kar.

1.2. Sự phù hợp về quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất:

Vị trí đề xuất dự án của nhà đầu tư đã được quy hoạch đất nông nghiệp khác.

Theo quy hoạch sử dụng đất của huyện Ea Kar được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1248/QĐ-UBND ngày 08/6/2022 thì vị trí đề xuất của dự án thuộc quy hoạch đất nông nghiệp khác (NHK).

Theo Quy hoạch chung xây dựng xã Cư Prông, huyện Ea Kar được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 882/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 thì vị trí đề xuất dự án được quy hoạch đất nông nghiệp khác.

Như vậy, việc đầu tư xây dựng dự án chăn nuôi heo tại xã Cư Prông, huyện Ea Kar phù hợp với chính sách khuyến khích thu hút đầu tư của địa phương; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Ea Kar.

2. Nhận dạng, dự báo các tác động môi trường chính của dự án đầu tư đối với môi trường trên cơ sở quy mô, công nghệ sản xuất và địa điểm thực hiện dự án:

2.1. Thông tin về đề xuất dự án:

- Tên dự án: Trang trại chăn nuôi heo thịt Hải Dương.

- Địa điểm thực hiện dự án: Thửa đất số 46, 47, 48, 56, 74, 82, 83, 88, 93, 110, 126, 130, 131, 132, 145, 147, 150, 153, 157, 164, 167, 177, 181, 183, 197, 201, 202, 209, 215 thuộc tờ bản đồ số 133; Thửa đất số 07, 11, 15, 21, 24, 30, 39, 41, 44, 48, 58, 59, 66, 74, 75, 76, 82, 86, 103, 105, 107, 110, 116, 118, 137, 138, 139, 140, 147, 149, 158, 177, 182, 186, 189, 195, 209, 216, 300, 301 thuộc tờ bản đồ số 137; xã Cư Prông, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

- Diện tích đất, mặt bằng sử dụng: 447.940,3 m²

- Công suất thiết kế: 30.000 heo thịt/lúa (02 lứa/năm).

- Quy mô kiến trúc xây dựng trang trại chăn nuôi heo thịt quy mô 30.000 heo thịt/lứa, giống heo nội. Các hạng mục được sử dụng vào mục đích nông nghiệp, không sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.

- Sản phẩm đầu ra: Cung cấp heo thịt sạch cho thị trường tỉnh Đắk Lắk, khu vực miền Trung Tây Nguyên và các tỉnh lân cận. Sản phẩm được liên kết với chuỗi các trang trại heo của Công ty đặt tại tỉnh trên cả nước.

- Quy mô kiến trúc xây dựng trang trại chăn nuôi 30.000 heo thịt/lứa (02 lứa/năm). Các hạng mục được sử dụng vào mục đích nông nghiệp, không sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.

- Tổng vốn đầu tư: 300 tỷ đồng.

- Tiến độ thực hiện dự án: 36 tháng, trong đó thực hiện các thủ tục đầu tư: 18 tháng; thi công công trình, mua sắm trang thiết bị hoàn thành dự án: 18 tháng.

- Khi dự án đi vào hoạt động, dự kiến có khoảng 50 lao động tham gia làm việc tại Dự án, các tác động chính trong giai đoạn này của dự án gồm có:

+ Nước mưa chảy tràn qua khu vực dự án (Khu vực chuồng trại, khu vực lưu chứa, xử lý chất thải, diện tích sân bãi và trồng cây xanh).

+ Nước thải sinh hoạt (Phát sinh từ công nhân, nhân viên tham gia hoạt động của dự án): khoảng $5\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

+ Nước thải chăn nuôi: Ước khoảng $450\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ (tính bình quân 15lít/con).

- Nguồn cung cấp nước phục vụ dự án: Công ty sẽ sử dụng nguồn nước khai thác dưới đất để phục vụ hoạt động nuôi heo của dự án đảm bảo theo quy định của pháp luật. Đồng thời, thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định của pháp luật về môi trường để sử dụng nguồn nước ngầm đảm bảo không ảnh hưởng khu vực xung quanh dự án.

2.2. Nhận dạng, dự báo các tác động môi trường chính của dự án đầu tư đối với môi trường trên cơ sở quy mô, công nghệ sản xuất:

Dự án được triển khai chăn nuôi công nghiệp tập trung, công nghệ cao, do vậy tác động môi trường của dự án là không đáng kể, cụ thể:

- Về vị trí đề xuất thực hiện dự án nằm độc lập, tách biệt với khu dân cư, trường học, bệnh viện nơi thường xuyên tụ tập đông người, đặc biệt không liên quan tới các nguồn cấp nước sinh hoạt. Khi dự án được triển khai và vận hành khai thác thì chủ đầu tư sẽ xử lý nước thải theo công nghệ tiên tiến, đạt tiêu chuẩn theo quy định pháp luật hiện hành. Do vậy không làm ảnh hưởng đến nguồn nước của kênh cũng như môi trường xung quanh.

- Đánh giá, dự báo tác động của môi trường nước:

+ Khi dự án đi vào hoạt động, dự kiến có khoảng 50 lao động tham gia làm việc tại Dự án, các tác động chính trong giai đoạn này của dự án gồm có:

+ Nước mưa chảy tràn qua khu vực dự án (Khu vực chuồng trại, khu vực lưu chứa, xử lý chất thải, diện tích sân bãi và trồng cây xanh).

+ Nước thải sinh hoạt (Phát sinh từ công nhân, nhân viên tham gia hoạt động của dự án): khoảng $5\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

+ Nước thải chăn nuôi chủ yếu phát sinh từ quá trình vệ sinh chuồng trại bao gồm phân, nước tiểu, nước vệ sinh chuồng trại... Ước khoảng $450\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ (tính bình quân 15 lít/con).

- Khí thải phát sinh ra từ các hầm ủ, hệ thống hầm biogas của hệ thống xử lý nước thải (CH_4): Lượng phân thải ra trong một ngày đêm tùy thuộc vào giống, loài, tuổi và khẩu phần ăn. Lượng phân thải trung bình của heo trong 24 giờ. Lượng phân tạo ra mỗi ngày theo tính toán tại các trang trại đang nuôi thì bằng 40-43% lượng thức ăn.

- Khí thải phát sinh từ hầm biogas là một hỗn hợp bao gồm Metan (CH_4), Cacbondioxit (CO_2), Nitơ (N_2) và Hydro sunfat (H_2S), trong đó thành phần chủ yếu là khí CH_4 chiếm 50-70%. Khí sinh học từ hầm Biogas được để làm nhiên liệu cho mục đích đun nấu, lượng khí dư được đốt bỏ (không thải khí sinh học ra ngoài môi trường); định kỳ hút bùn cặn trong hầm biogas.

- Dự báo tác động của chất thải rắn: Phát sinh từ quá trình sản xuất (vệ sinh của heo, quá trình sinh sản, quá trình cung cấp thức ăn cho heo, quá trình chăm sóc heo, sinh sản, xác heo chết...và các chất thải rắn sinh hoạt khác.

+ Chất thải rắn sinh hoạt: Chất thải rắn sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên phát sinh khoảng $56\text{kg}/\text{ngày}$; thành phần chủ yếu: vỏ chai lọ, giấy, túi nilon, vỏ trái cây, rau quả, thức ăn thừa.

+ Chất thải chăn nuôi: Chất thải chăn nuôi, sản xuất: thức ăn thừa phát sinh khoảng 2 -3 kg/ngày, phân heo phát sinh khoảng 21,4 tấn/ngày; vỏ bao bì cám chứa thức ăn phát sinh khoảng 15 kg/ngày; heo chết không do dịch bệnh phát sinh khoảng 200 kg/ngày; chất thải từ tắm làm mát thải bỏ phát sinh khoảng 1,8 kg/ngày; bùn từ hầm biogas khoảng 20,5 kg/ngày; lượng phân thu được sau khi ép tách phân sẽ chuyển về khu vực lưu chứa để thực hiện ủ phân. Khi phân hoại sẽ chuyển về nhà chứa phân và xuất bán cho các đơn vị có nhu cầu sử dụng, một phần được dùng làm phân bón cho cây xanh của dự án.

- Quy mô dự án 30.000 heo thịt/lứa (02 lứa/năm) do vậy lượng chất thải phát sinh nhiều, đặc thù hoạt động của dự án có yếu tố lây nhiễm cao (nước thải, chất

thải rắn chăn nuôi, heo chết do dịch bệnh và không do dịch bệnh...) nếu dự án không có biện pháp kiểm soát mùi hôi, khí thải và quản lý chất thải phù hợp sẽ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường từ các tác động đã được nhận diện nêu trên.

2.2. Các loại chất thải rắn nguy hại khác sẽ được thu gom, quản lý, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe công nhân làm việc tại dự án, cộng đồng, môi trường nước, môi trường đất, cháy nổ tại khu vực dự án.

Đánh giá, dự báo tác động không liên quan đến chất thải: Các tác động không liên quan đến chất thải bao gồm tiếng ồn (heo kêu, phương tiện giao thông, máy phát điện...) tại trang trại. Tiếng ồn do heo phát ra là chủ yếu và chỉ xảy ra ở một số thời điểm nhất định (thường là ở thời gian cho ăn). Tuy nhiên, khi triển khai dự án chủ đầu tư đã bố trí khoảng cách an toàn sinh học giữa các dãy chuồng bằng đường đi và trồng cây tạo khoảng cách giảm thiểu tiếng ồn đến mức thấp nhất có thể.

3. Nhận diện yếu tố nhạy cảm về môi trường của khu vực đề xuất thực hiện dự án theo phương án về địa điểm

3.1. Vị trí đề xuất thực hiện dự án thuộc quy hoạch đất nông nghiệp khác (NHK). Vị trí đất này không trùng lặp với dự án khác, không thuộc quy hoạch phát triển đô thị và không thuộc quy hoạch đất an ninh Quốc phòng. Khu đất thực hiện dự án nằm độc lập, tách biệt với các khu dân cư, trường học, bệnh viện, chợ, đường Quốc lộ.

3.2. Vị trí dự án đến các đối tượng khác xung quanh:

- Tại khu vực đề xuất dự án không có dân cư sinh sống, chợ, bệnh viện, trường học; không có khu tập trung xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp

- Trong bán kính hơn 500m tính từ vị trí đề xuất dự án (khu vực dự kiến xây dựng chuồng trại chăn nuôi và khu vực xử lý chất thải chăn nuôi của dự án) không có các hạng mục công trình: khu tập trung xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, khu dân cư; trường học, bệnh viện, chợ, nguồn cung cấp nước sinh hoạt cho cộng đồng dân cư.

3.3. Về khoảng cách và yếu tố nhạy cảm tác động đến môi trường:

* Về khoảng cách:

- Tại khu vực đề xuất dự án không có dân cư sinh sống, chợ, bệnh viện, trường học; không có khu tập trung xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp

- Trong bán kính hơn 500m tính từ vị trí đề xuất dự án (khu vực dự kiến xây dựng chuồng trại chăn nuôi và khu vực xử lý chất thải chăn nuôi của dự án) không có các hạng mục công trình: khu tập trung xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, khu dân cư; trường học, bệnh viện, chợ, nguồn cung cấp nước sinh hoạt cho cộng đồng dân cư.

3.4. Nhận diện các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ dự án:

a) Các tác động môi trường chính của dự án:

- Tác động trong giai đoạn triển khai xây dựng của dự án: Bụi từ quá trình san nền, đào móng; bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu thi công; bụi khí thải từ hoạt động cắt hàn kim loại; nước thải sinh hoạt nước thải xây dựng; chất thải rắn xây dựng; chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại.

- Tác động trong quá trình dự án đi vào hoạt động: Bụi và khí thải từ các phương tiện vận tải ra vào Dự án; bụi và khí thải từ máy phát điện dự phòng; khí phát sinh từ hệ thống Biogas; mùi hôi từ hệ thống xử lý nước thải, từ quá trình ép phân và nhà để phân; nước thải sinh hoạt; chất thải rắn sinh hoạt; phân heo; xác heo chết không do dịch bệnh; bao bì cám heo dự trữ; tấm làm mát hư hỏng thải bỏ và chất thải nguy hại.

b) Quy mô, tính chất nước thải:

b1) Trong giai đoạn triển khai xây dựng dự án:

- Nước thải xây dựng: Lưu lượng phát sinh khoảng 01 m³/ngày; thành phần ô nhiễm chủ yếu là cặn bẩn và các chất rắn lơ lửng.

- Nước thải sinh hoạt: Lưu lượng phát sinh khoảng 05 m³/ngày; thành phần ô nhiễm là BOD, COD, SS, dầu mỡ động thực vật,...

b2) Trong giai đoạn dự án đi vào vận hành:

- Nước thải sinh hoạt (Phát sinh từ công nhân, nhân viên tham gia hoạt động của dự án): khoảng 5m³/ngày đêm.

- Nước thải chăn nuôi: Ước khoảng 450 m³/ngày đêm (tính bình quân 15 lít/con).

c) Quy mô, tính chất của bụi, khí thải:

c1) Trong giai đoạn triển khai xây dựng dự án:

- Bụi từ quá trình san nền, đào móng.

- Bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng.

- Bụi, khí thải từ hoạt động cắt hàn kim loại.

c2) Trong giai đoạn dự án đi vào hoạt động:

- Bụi, khí thải phát ra từ các phương tiện vận tải ra vào dự án.
- Bụi và khí thải từ máy phát điện dự phòng.
- Khí thải từ hệ thống Biogas, chủ yếu là khí CH_4 , CO_2 .
- Mùi hôi từ quá trình xử lý nước thải, máy ép phân và nhà để phân.

d) Quy mô, tính chất của chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp thông thường:

d1) Trong giai đoạn triển khai xây dựng dự án:

- Chất thải rắn xây dựng: Chủ yếu là các loại nguyên vật liệu xây dựng thải, rơi vãi như xi măng, gạch vỡ, sắt thép vụn, bao bì đựng vật liệu,...
- Chất thải rắn sinh hoạt thành phần chủ yếu là rác thực phẩm, giấy, nylon, carton,...

d2) Trong giai đoạn dự án đi vào hoạt động:

- Phân heo.
- Xác heo chết không do dịch bệnh.
- Bùn thải.
- Bao bì cám heo dự trữ.
- Tấm làm mát hư hỏng thải bỏ.
- Chất thải rắn sinh hoạt, thành phần bao gồm rác thực phẩm, giấy, nylon, vỏ đồ hộp,...

e) Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại:

e1) Trong giai đoạn triển khai xây dựng dự án: bao gồm giẻ lau dính dầu nhớt thải, dầu nhớt thải, bóng đèn thải, que hàn thải,...

e2) Trong giai đoạn dự án đi vào hoạt động: bao gồm giẻ lau, bao tay dính hóa chất dầu mỡ, dầu nhớt thải, bóng đèn thải, chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn), chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh chuồng trại, pin acquy chì thải,...

3.5. Khi dự án được triển khai và vận hành khai thác thì chủ đầu tư sẽ xử lý nước thải theo công nghệ tiên tiến, đạt tiêu chuẩn theo quy định luật bảo vệ môi trường hiện hành.

4. Phân tích, đánh giá lựa chọn phương án về quy mô, công nghệ sản xuất, công nghệ xử lý chất thải, địa điểm thực hiện dự án và các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường

4.1. Đánh giá lựa chọn phương án về quy mô dự án:

Với diện tích khu đất khoảng 447.940,3 m², Công ty quyết định đề xuất dự án đầu tư với quy mô 30.000 heo thịt/lứa (02 lứa/năm), tổng vốn đầu tư 100 tỷ đồng là phù hợp với nhu cầu đầu tư của Công ty, phù hợp với suất vốn đầu tư dự án trang trại chăn nuôi heo theo quy định, phù hợp với với chính sách khuyến khích thu hút đầu tư của địa phương.

4.2. Phương án về quy mô, công nghệ sản xuất, công nghệ xử lý chất thải:

4.2.1. Về quy mô, công nghệ sản xuất:

Với quy mô 30.000 heo thịt/lứa (02 lứa/năm), Công ty sẽ có phương án đầu tư, bố trí các hạng mục như sau:

- Bố trí riêng biệt các khu: Khu chăn nuôi, sát trùng thiết bị chăn nuôi; khu tắm rửa, khử trùng, thay quần áo cho công nhân và khách thăm quan; khu cách ly heo ốm; khu tập kết và xử lý chất thải; khu làm việc của cán bộ chuyên môn; các khu phụ trợ khác,

- Bố trí nhà khử trùng tại cổng ra vào khu chăn nuôi, khu chuồng nuôi và tại lối ra vào mỗi dãy chuồng nuôi,

- Chuồng nuôi được bố trí hợp lý theo các kiểu chuồng về vị trí, hướng, kích thước, khoảng cách giữa các dãy chuồng theo quy định hiện hành về chuồng trại,

- Đảm bảo nền chuồng không trơn trượt và có rãnh thoát nước đối với chuồng sàn, có độ dốc 3-5% đối với chuồng nền,

- Vách chuồng được thiết kế nhẵn, không có góc sắc, đảm bảo heo không bị trầy xước khi cọ sát vào vách chuồng,

- Mái chuồng đảm bảo không bị dột nước khi mưa,

- Đường thoát nước thải từ chuồng nuôi đến khu xử lý chất thải được thiết kế kín, đảm bảo dễ thoát nước và tách riêng hệ thống thoát nước mưa,

- Vệ sinh, tẩy rửa các thiết bị, dụng cụ chứa thức ăn, nước uống đảm bảo không gây độc,

- Các kho thức ăn sử dụng cho chăn nuôi heo đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn và khẩu phần ăn của các loại heo,

- Không sử dụng thức ăn thừa của đàn heo đã xuất chuồng, thức ăn của đàn heo đã bị dịch cho đàn heo mới,
- Bao bì, dụng cụ đựng thức ăn của đàn heo bị dịch bệnh được tiêu độc, khử trùng,
- Vệ sinh máng ăn, máng uống hàng ngày,
- Chủ dự án áp dụng các biện pháp bẫy, bả... để kiểm soát côn trùng và các loài gặm nhấm, có biển thông báo và ghi sơ đồ chi tiết vị trí đặt bẫy, bả và thường xuyên kiểm tra thu gom để xử lý,
- Thực hiện các quy định về tiêm phòng cho đàn heo theo quy định. Trong trường hợp có dịch, chủ dự án sẽ thực hiện đầy đủ các quy định hiện hành về chống dịch,
- Áp dụng phương thức chăn nuôi “cùng vào cùng ra” theo thứ tự ưu tiên từng dãy, từng chuồng, từng ô. Sau mỗi đợt nuôi làm vệ sinh, tiêu độc khử trùng chuồng, dụng cụ chăn nuôi và để trống chuồng ít nhất 7 ngày trước khi đưa heo mới đến, trong trường hợp trại bị dịch, để trống chuồng ít nhất 21 ngày kể từ khi công bố hết dịch.
- Trồng cây trong khu vực đất trang trại, các loại cây ăn quả, cây cảnh vừa thu lợi nhuận từ cây, vừa thông thoáng môi trường không khí, giảm tiếng ồn, bụi, khí thải và mùi, trồng dải cây xanh xung quanh khu vực trang trại rộng từ 30 – 60m.

4.2.2 Về công nghệ xử lý chất thải:

a. Biện pháp giảm thiểu tác động do mùi, bụi, khí thải

- * Giảm thiểu bụi, khí thải từ các phương tiện vận tải:
 - Xây dựng đường giao thông nội bộ dành riêng cho các phương tiện vận tải ra vào khu vực trang trại để giao nhận hàng, thường xuyên tưới nước các đường giao thông nội bộ này (nhất là vào mùa nắng).
 - Không nổ máy xe trong lúc bốc dỡ nguyên liệu, không chờ quá tải.
 - Không sử dụng các loại phương tiện đã hết hạn sử dụng, kiểm tra, bảo trì xe đúng theo quy định của nhà sản xuất.
 - Điều phối xe hợp lý để tránh tập trung quá nhiều xe hoạt động tại kho chứa cùng thời điểm, vệ sinh sân bãi và đường bộ hàng ngày.
 - Vận chuyển phân sau khi ủ: Phân được bỏ vào túi 2 lớp, lớp trong là lớp polyme để tránh phát sinh mùi.
 - Chất độn ủ phân vận chuyển được đóng bao, vận chuyển bằng ô tô chuyên dùng có thùng kín và phủ bạt kín để hạn chế tối đa phát sinh bụi.

* Giảm thiểu bụi và khí thải từ máy phát điện dự phòng.

Để giảm thiểu bụi và khí thải từ các máy phát điện dự phòng, công ty sẽ thực hiện các biện pháp như sau:

- Khí thải máy phát điện đã được xử lý phát tán ra môi trường bằng ống khói có đường kính 25cm, cao 7m.

- Bảo dưỡng các máy phát điện định kỳ, Sử dụng nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh thấp (0,05%).

- Máy phát điện được bố trí đặt trong phòng cách âm nhằm giảm ảnh hưởng tiếng ồn tới công nhân làm việc và chủ đầu tư trang bị cho dự án máy phát điện có bộ phận thanh lọc khí thải kèm theo máy để hạn chế các tác động đến môi trường không khí.

- Máy phát điện đặt trên bệ bê tông chắc chắn, giữa có chèn lớp cao su đàn hồi nhằm giảm thiểu độ rung lan truyền, đồng thời đảm bảo máy phát điện hoạt động được lâu dài.

- + Xác heo chết không do dịch bệnh:

- + Xác heo chết trong quá trình chăn nuôi (chết không do dịch bệnh): được thu gom và được xử lý qua hầm huỷ xác có diện tích xây dựng; đảm bảo đạt QCVN 01-41:2011/BNNPTNT về yêu cầu xử lý vệ sinh đối với việc tiêu hủy động vật và sản phẩm động vật và các quy định của pháp luật có liên quan

- + Đối với xác heo chết do nghi ngờ bệnh có thể lây lan, chủ động thông báo với chính quyền địa phương và các cơ quan ban ngành có liên quan; phối hợp thực hiện các biện pháp khống chế dịch và xử lý xác heo nhiễm bệnh theo đúng các quy định của chính quyền địa phương và cơ quan chức năng có thẩm quyền và thực hiện các biện pháp phòng, chống, ứng phó với dịch bệnh theo hướng dẫn tại Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn và các quy định có liên quan.

c. Biện pháp giảm thiểu bụi từ quá trình nhập thức ăn cho heo:

Trang trại sử dụng cám bao, nên lượng bụi phát sinh trong quá trình nhập cám và cho heo ăn là không đáng kể, tuy nhiên, trang trại vẫn tiến hành các biện pháp giảm thiểu như sau:

- Trang bị khẩu trang y tế, các phương tiện bảo hộ cho công nhân trực tiếp nhập cám và cho heo ăn để hạn chế bụi phát sinh.

- Trong cây xanh xung quanh khu vực, Thường xuyên dọn dẹp vệ sinh.

d. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm mùi:

- Đối với hơi Clo phát sinh từ khâu khử trùng trại heo:

Trang bị khẩu trang, quần áo bảo hộ lao động cho các công nhân viên làm việc tại trang trại, hơi hoá chất phát sinh từ hoạt động khử trùng chuồng trại là nguồn phân tán, do vậy sẽ không thể thu gom và xử lý triệt để, phương án tối ưu để đảm bảo an toàn cho các khu vực xung quanh, dự án tiến hành trồng hệ thống cây xanh trong và quanh phạm vi khu vực trang trại.

- Mùi từ quá trình chăn nuôi heo + phân heo:

Phân heo phát sinh hằng ngày cùng lượng cám thực phẩm dư thừa rơi vãi là tác nhân phát sinh mùi chủ yếu, Hằng ngày, phân heo sẽ được công nhân thu gom và đem đi ủ phân, một lượng phân heo còn lại sẽ được cho xuống hầm biogas.

Trang trại không chế ô nhiễm mùi bằng biện pháp sau: Sử dụng các hóa chất không chế mùi thuộc các dạng: chất trung hòa mùi, những hóa chất hấp phụ mùi, những sản phẩm enzym nhằm thay đổi những hoạt động sinh học có khả năng không chế mùi, thường sử dụng chế phẩm EM và trang bị hệ thống quạt thông gió có bố trí dàn mưa phía sau, mỗi dãy chuồng bố trí 5 hệ thống thông gió và dàn phun mưa.

Ngoài ra trang trại còn thực hiện biện pháp thường xuyên vệ sinh chuồng trại để giảm thiểu mùi hôi, trồng cây xanh khuôn viên khu vực trang trại.

- Quy trình xử lý mùi hôi cho trại chăn nuôi heo bằng EM:

+ Chuồng trại và heo: Heo nuôi thường có mùi hôi, cho nên dùng EM pha với nước sạch, tỷ lệ pha 1lít EM cho 200 – 500 lít nước, Phun đều cho chuồng nuôi kể cả phun làm mát cho heo (phun lên mình heo), Phun định kỳ từ 2-3 lần/ngày, phun bằng máy có động cơ xăng, lắp đặt giàn mưa dập mùi phía sau quạt hút.

- Xây dựng hầm biogas để xử lý chất thải, theo nguyên lý hầm biogas là dạng phân hủy chất hữu cơ trong điều kiện yếm khí do vậy việc phát tán mùi trong quá trình này rất khó xảy ra, chỉ xảy ra khi có sự cố, các hệ thống mương rãnh dẫn nước thải đều thiết kế kín (để tránh thoát mùi) và có nắp đậy (để thuận tiện khi tiến hành nạo vét), trong trang trại, xây dựng chuồng thông thoáng, bố trí các thùng rác có nắp đậy và thường xuyên thu gom xử lý.

e. Biện pháp giảm thiểu mùi từ hệ thống xử lý nước thải và xử lý phân

- Hệ thống xử lý nước thải:

+ Hệ thống mương dẫn nước thải phải là hệ thống kín, để tránh phát sinh mùi ra ngoài môi trường.

+ Lót HDPE dưới lớp lót đáy có bề dày 0,75 milimet cho các hồ trong hệ thống xử lý, phủ trên 1,5 milimet đối với mặt trên của hầm biogas để tránh thủng và phát sinh mùi ra ngoài.

- Quá trình xử lý phân:

Để giảm thiểu phát sinh mùi từ quá trình xử lý phân khô, thực hiện các biện pháp sau:

+ Phương pháp hấp thụ bằng nước: Với thời gian phun 15 phút/lần, tốc độ tạo sương là 2 lít/phút, phương pháp này hiệu quả để hấp thụ NH_3 , Metylmecaptan, CO.

+ Giảm thiểu mùi từ nhà ủ phân bằng phương pháp hấp phụ:

Mùi và các khí thải được hút qua hệ thống ống dẫn không khí dẫn đến lớp than hoạt tính có chiều dày 2-3 cm, có bổ trộn oxit sắt (Fe_2O_3 hấp thụ H_2S) đặt chắn ngang đường ống dẫn khí để hấp thụ mùi, khí H_2S , toàn bộ khí sau khi đi qua lớp than được thoát ra ngoài môi trường, lớp than hoạt tính định kỳ 3 tháng sẽ được thay thế và xử lý như chất thải nguy hại.

Định kỳ 6 tháng thay than 1 lần, lượng than hoạt tính sau khi sử dụng là chất thải nguy hại nên được thu gom, xử lý cùng CTNH khác.

+ Phun chế phẩm sinh học (chế phẩm EM) để hạn chế mùi phát sinh từ quá trình xử lý phân với tần suất 2 -3 lần/ngày.

+ Bổ sung chất độn vào phân heo để đẩy nhanh quá trình ủ phân, hạn chế thời gian phát tán mùi hôi.

+ Ủ phân heo trong nhà ủ phân để giảm thiểu phát tán mùi ra ngoài môi trường.

+ Đảm bảo các điều kiện vệ sinh cho công nhân làm việc trực tiếp (trang bị tốt các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân như: Khẩu trang, quần áo, găng tay nhằm hạn chế tác động của mùi hôi đến sức khỏe).

* Đối với khí sinh ra từ hầm biogas.

- Lắp hệ thống đo áp suất khí sinh ra để kiểm soát và vận hành hiệu quả hệ thống hầm biogas,

- Trong trường hợp khí ga sinh ra do thiếu chất hữu cơ, công ty sẽ bổ sung thêm chế phẩm enzym để đảm bảo hầm biogas hoạt động hiệu quả.

- Hầm biogas được thiết kế nằm trong đất, lót và phủ bạt HDPE nên mức độ ảnh hưởng của nhiệt độ giảm xuống.

g. Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải

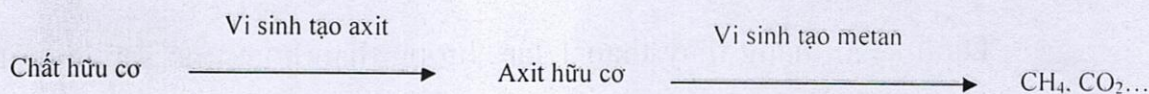
Nước thải sinh hoạt từ nhà xí được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn sau đó được đầu nối vào hồ điều hoà để tiếp tục xử lý, Nước sinh hoạt khác được đưa về qua hố lắng rồi dẫn nước thải về hồ điều hoà để tiếp tục xử lý.

Nước thải chăn nuôi phát sinh từ quá trình rửa sàn (sau khi phân khô đã được thu gom) cuốn theo lượng phân còn lại dính trên sàn, nước thải chảy qua song chắn rác để loại bỏ rác như: bao bì, chai lọ... và nước thải phía trên chảy vào hầm biogas.

* Hệ thống biogas:

- Cơ chế sinh hoá của phương pháp hầm biogas:

Xử lý chất thải bằng BIOGAS dựa trên nguyên tắc hoạt động kỵ khí của các nhóm vi sinh vật tùy nghi và vi sinh vật kỵ khí, Các nhóm vi sinh vật phân huỷ các chất hữu cơ tạo ra các axit hữu cơ, các axit hữu cơ tiếp tục được loại bỏ nhờ các nhóm vi sinh loại axit tạo metan và khí cacbonic, Các hoạt động diễn ra trong hầm biogas như sau:

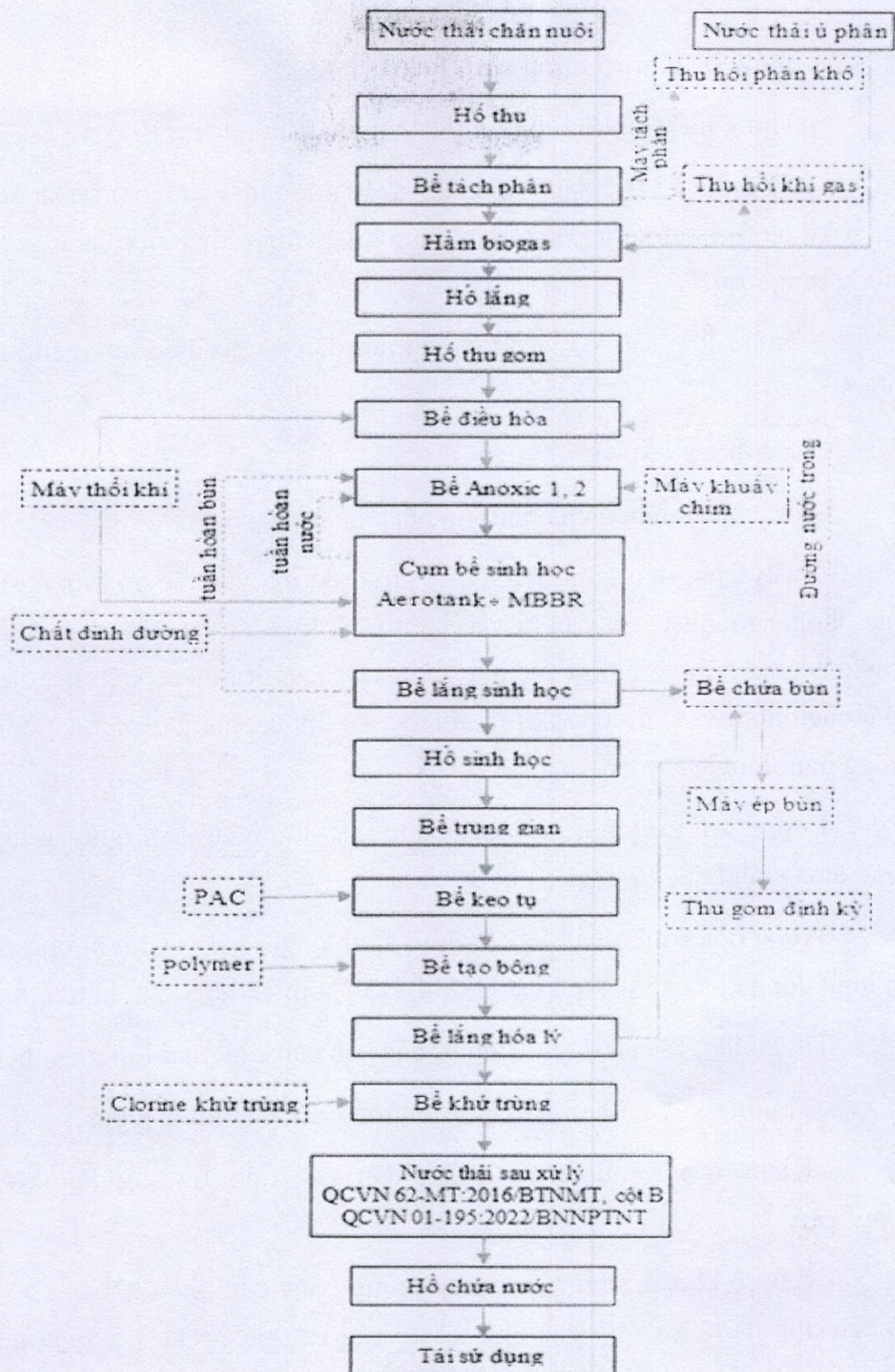


Lượng khí từ quá trình biogas được tận thu cùng làm nguyên liệu đốt cho mục đích sinh hoạt và đốt bỏ khi dư.

Trong quá trình phân huỷ kỵ khí, sự thay đổi pH có ảnh hưởng rất lớn đến sự hoạt động của các vi sinh vật kỵ khí, Độ pH thích hợp nhất là từ 6,8 đến 7,5

Theo tính toán Nước thải sinh hoạt khoảng 5m³/ngày đêm; Nước thải chăn nuôi: Ước khoảng 450 m³/ngày đêm (tính bình quân 15 lít/con).

Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải



*** Biện pháp xử lý nước thải sinh hoạt**

- Thu gom toàn bộ lượng nước thải phát sinh để xử lý.
- Sử dụng bể tự hoại 3 ngăn để xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh, chi tiết thiết kế bể tự hoại xem phần biện pháp xử lý nước thải sinh hoạt giai đoạn xây dựng trang trại.
- Nước thải sau xử lý được đầu nối dẫn về hồ điều hoà bằng đường ống nhựa.

*** Hệ thống biogas:**

- Cơ chế sinh hoá của phương pháp hầm biogas:

Xử lý chất thải bằng BIOGAS dựa trên nguyên tắc hoạt động kỵ khí của các nhóm vi sinh vật tùy nghi và vi sinh vật kỵ khí, các nhóm vi sinh vật phân huỷ các chất hữu cơ tạo ra các axit hữu cơ, các axit hữu cơ tiếp tục được loại bỏ nhờ các nhóm vi sinh loại axit tạo metan và khí cacbonic, các hoạt động diễn ra trong hầm biogas.

Lượng khí từ quá trình biogas được tận thu cùng làm nguyên liệu đốt cho mục đích sinh hoạt và đốt bỏ khi dư thừa.

Trong quá trình phân huỷ kỵ khí, sự thay đổi pH có ảnh hưởng rất lớn đến sự hoạt động của các vi sinh vật kỵ khí, Độ pH thích hợp nhất là từ 6,8 đến 7,5

Tuy nhiên, khi sử dụng Biogas, các yêu cầu cần phải lưu ý cụ thể như sau:

- Thường xuyên theo dõi và bảo dưỡng đường ống dẫn gas.
- Kiểm tra nước đọng trong ống dẫn gas, kiểm tra ống dẫn gas không bị cong, gấp.
- Gas sẽ không sinh ra sau khi ngừng cung cấp phân khoảng 30 ngày, do đó cần duy trì hoạt động chăn nuôi và cung cấp phân cho bể, hiệu quả của hệ thống phụ thuộc lượng phân nạp hằng ngày.
- Nước thải sau khi ra khỏi hệ thống Biogas được tiếp tục dẫn qua hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Bùn thải được nạo vét định kỳ 03 tháng/lần, bùn được quan trắc các thành phần, nếu có thành phần nguy hại vượt tiêu chuẩn quy định thì bùn được quản lý theo CTNH, nếu các thành phần trong bùn lắng đạt quy định thì đó là chất thải

thông thường được sử dụng bón cho cây xanh xung quanh hoặc hút đồ thải theo quy định,

* Hồ gom và điều hoà (được lót đáy bằng bạt HDPE):

Nước thải từ hầm Biogas theo hệ thống cống riêng được đưa về hồ thu gom và điều hoà, do lưu lượng và tính chất nước thải phải qua hệ thống xử lý nước thải chăn nuôi heo ở mỗi thời điểm là không giống nhau, vì vậy để đảm bảo hiệu suất xử lý cho công trình phía sau thì nước thải được bơm vào hồ điều hoà để điều hoà lưu lượng và nồng độ, máy thổi khí sẽ cấp khí vào hồ để hoà trộn đều nước thải, hạn chế quá trình yếm khí xảy ra gây mùi khó chịu, đồng thời ngăn chặn hiện tượng lắng cặn xuống đáy hồ, nước thải từ hồ điều hoà chảy sang hồ aerotank.

* Hồ aerotank (được lót đáy bằng bạt HDPE):

Trong hồ thổi khí nước thải được xáo trộn với các vi sinh vật hiếu khí nhờ không khí cấp vào từ máy thổi khí và hệ thống các đĩa phân phối khí được bố trí ở đáy hồ, quá trình tạo điều kiện thuận lợi cho vi sinh vật hiếu khí sinh trưởng và phát triển, trong quá trình tiếp xúc đó, vi sinh vật sử dụng các chất ô nhiễm có trong nước thải làm thức ăn của chúng, làm tăng sinh khối và kết thành các bông bùn.

Các vi sinh vật đặc hiệu được dùng là hỗn hợp các chủng vi sinh vật có lợi (không gây bệnh), có khả năng phân huỷ hữu cơ với hoạt lực mạnh, đã được phân lập, nuôi cấy và thích ứng hoá trong điều kiện nước thải sinh hoạt, chúng thuộc các chủng *Bacillus*, *Pseudomonas* (kháng Ampicillin), *Proteus*, *Haemophilus* ,, (kháng Penicillin, Amoxcilline) và một số vi sinh vật hữu hiệu khác (EM – Effective Microorganism).

Một số chất vi lượng dinh dưỡng được bổ sung vào hồ để đảm bảo sinh khối và mức độ hoạt động ổn định của hệ vi sinh vật trong hồ.

Như vậy tại đây sẽ diễn ra quá trình phân huỷ hiếu khí triệt để, sản phẩm của quá trình này chủ yếu sẽ là khí CO_2 và sinh khối vi sinh vật, các sản phẩm chứa nitơ và lưu huỳnh sẽ được các vi sinh vật hiếu khí chuyển thành dạng NO_3^- , SO_4^{2-} và chúng sẽ tiếp tục bị khử nitrate, khử sulfate bởi vi sinh vật.

Quá trình phân huỷ sinh học hiếu khí đạt yêu cầu thì tại đây sẽ không có mùi hôi, hồ để thoáng bề mặt để tăng quá trình tiếp xúc của nước thải với không khí và dễ quản lý trong vận hành.

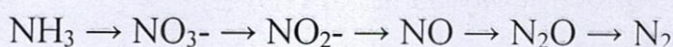
Với thời gian lưu của nước trong hồ này khoảng 8 – 12 giờ thì hiệu quả xử lý trong giai đoạn này đạt 90 đến 95% theo BOD.

* Lắng 1:

Từ hồ aerotank, nước thải sẽ tự chảy qua bể lắng 1, bể lắng được thiết kế theo kiểu bể lắng đứng, tại đây, cặn sẽ được tách ra khỏi nước và lắng xuống đáy bể nhờ trọng lực, còn phần nước trong ở trên sẽ theo hệ thống thu nước chảy qua Hồ sinh học thiếu khí.

* Hồ sinh học thiếu khí (anoxic) (được lót đáy bằng bạt HDPE):

Tại đây xảy ra quá trình xử lý các chất hữu cơ nhờ vi sinh vật thiếu khí, hồ có chức năng xử lý ni tơ và phốt pho, cơ chế chính của hồ anoxic là các dị dưỡng hoạt động trong môi trường tùy nghi chuyển hoá N theo phương trình sau:



Hồ Anoxic là hồ sinh học khuấy trộn bùn liên tục dạng kín.

Bọt khí và bùn có khí bám vào sẽ nổi lên trên bề mặt tạo thành hỗn hợp phía trên hồ, khi va chạm vào tấm chắn phía trên, các bọt khí vỡ ra, các hạt bùn tách ra khỏi hỗn hợp lắng xuống đáy hồ, phần nước được thu vào hệ thống thu nước và được dẫn sang bể sinh học tiếp xúc hiếu khí.

* Bể sinh học tiếp xúc hiếu khí:

Trong bể sinh học tiếp xúc hiếu khí nước thải được xáo trộn với các vi sinh vật hiếu khí nhờ không khí cấp vào từ máy thổi khí và hệ thống đĩa phân phối khí được phân bố đều trên đáy bể, quá trình tạo điều kiện thuận lợi cho vi sinh vật hiếu khí sinh trưởng và phát triển, Trong quá trình tiếp xúc đó, vi sinh vật sử dụng các chất ô nhiễm có trong nước thải làm thức ăn của chúng, làm tăng sinh khối và kết thành các bông bùn.

Tại đây dưới sự hoạt động của vi sinh vật hiếu khí và hệ thống đĩa phân phối khí các chất BOD, COD được xử lý khoảng 92-98%, Mức duy trì chỉ số DO trong bể sinh học tiếp xúc hiếu khí ở khoảng 1,5-2mg/l,

Lớp vật liệu có khả năng giữ lại các chất lơ lửng trong nước thải,

Nước thải sau bể sinh học tiếp xúc hiếu khí chảy vào bể lắng 2,

* Lắng 2:

Nước thải sẽ tự chảy qua bể lắng 2, bể lắng được thiết kế theo kiểu bể lắng đứng, Tại đây, cặn sẽ được tách ra khỏi nước và lắng xuống đáy bể nhờ trọng lực, còn phần nước trong ở trên sẽ theo hệ thống thu nước chảy qua Hồ sinh học tùy tiện,

* Hồ sinh học tùy tiện (được lót đáy bằng bạt HDPE):

Các vi khuẩn hiện diện trong nước thải tồn tại ở dạng lơ lửng, các vi sinh hiếu khí sẽ tiếp nhận ôxy và chuyển hoá chất hữu cơ thành thức ăn, vùng bề mặt hồ là nơi xử lý chính, nơi có tảo và vi khuẩn cộng sinh, vùng kỵ khí xảy ra ở lớp đáy hồ, ở đây các chất hữu cơ bị phân hủy kỵ khí sinh ra sinh ra các khí CH_4 , H_2S , N_2 , CO_2 (chủ yếu là CH_4), Trong môi trường hiếu khí, tầng phía trên có O_2 tảo phát triển tiêu thụ CO_2 làm cho pH chuyển sang kiềm.

* Lọc áp lực:

Nước sau khử trùng được bơm áp lực đưa lên thiết bị lọc áp lực để loại hàm lượng chất lơ lửng còn sót lại trong nước thải.

* Khử trùng:

Hệ thống châm hóa chất sẽ bổ sung hóa chất nhằm loại bỏ các chất độc hại, các vi trùng gây hại trong nước thải.

Nước thải xử lý tập trung đạt tiêu chuẩn (cột B) đổ vào hồ sinh thái trong phạm vi trại, tại đây, nước được sử dụng cho tưới cây, vệ sinh chuồng trại và không thải ra môi trường.

Bùn từ các bể được máy hút bùn bơm vào máy ép bùn, nước tách ra được dẫn về hồ điều hoà để xử lý tiếp.

Bùn được quan trắc các thành phần, nếu có thành phần hại vượt quy định được quản lý theo CTNH, nếu các thành phần trong bùn lắng đạt quy định thì bùn là chất thải rắn thông thường được sử dụng bón cho cây xanh xung quanh hoặc hút đổ thải theo quy định, nếu có thành phần vượt quy định thì quản lý theo CTNH.

* Phương án tưới:

- Tính toán nhu cầu tưới: Chủ đầu tư sẽ tận dụng lượng nước thải sau xử lý để tưới cây xanh + thảm cỏ trong dự án.

- Phương thức tưới tiêu: Chủ đầu tư sẽ thiết kế đường dẫn có hệ thống tưới cho thảm cỏ và cây xanh trong khuôn viên trại, Chủ dự án cam kết đảm bảo

không để nước thải này ảnh hưởng đến môi trường và thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

*** Nước rỉ từ quá trình ủ phân:**

Để hạn chế lượng nước thải phát sinh từ quá trình ủ phân trang trại tiến hành thực hiện các biện pháp sau:

- Phơi phân phía trong nhà xưởng có mái che và bố trí khử mùi nhà xưởng.
- Xây dựng mương xung quanh bên trong nhà ủ phân để có thể thu gom được lượng nước rỉ phát sinh từ phân heo trong quá trình ủ.
- Có ống dẫn nước rỉ từ nhà ủ phân đến hệ thống xử lý nước thải,
- Thu phân khô để hạn chế lượng nước rỉ phát sinh.

*** Nước chảy tràn do tưới tiêu:**

Để hạn chế lượng nước chảy tràn do quá trình tưới tiêu, trang trại tiến hành thực hiện các biện pháp sau:

- Tưới tiêu đúng lượng nước theo đúng định mức quy định từ 4 - 6 lít/m² đối với cây xanh và thảm cỏ trong trang trại và 10 lít/m² đối với cây cao su trong trang trại.
- Tưới cây với tần suất 2lần/tuần vào mùa nắng và 1 lần/tuần vào mùa mưa.
- Sử dụng các thiết bị vận chuyển nước thải tránh gây tràn ra ngoài trong quá trình di chuyển.
- Bố trí hào thu xung quanh khu vực tưới.

h. Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn chăn nuôi:

Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải rắn thông thường

*** Biện pháp quản lý chất thải rắn sinh hoạt:**

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong quá trình sinh hoạt của công nhân, để giảm thiểu tác động do chất thải rắn sinh hoạt, chủ đầu tư áp dụng các biện pháp sau: Thu gom chất thải rắn sinh hoạt vào các thùng chứa thích hợp, các thùng chứa 60 lít được bố trí tại nhà ăn (3 cái), nhà ở của công nhân (6 cái), nhà bảo vệ (3 cái), nhà nghỉ giữa trưa (3 cái), Hợp đồng với đơn vị trên địa bàn

huyện có chức năng thu gom và vận chuyển đem đi xử lý tuân thủ các quy định hiện hành.

*** Chất thải rắn chăn nuôi:**

Đối với chất thải rắn có khả năng tái chế như thùng carton, bao bì chứa thức ăn,,, công ty thu gom và lưu chứa tại khu vực tập trung chất thải rắn của dự án sau đó bán cho các đơn vị thu mua phế liệu.

- Đối với chất thải rắn khác không có khả năng tái sử dụng được công ty thu gom và lưu chứa tại khu vực tập trung chất thải rắn của dự án sau hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom đưa đi xử lý theo quy định.

*** Phân heo:**

Phân heo hằng ngày sẽ được công nhân thu gom, sau đó đem ủ phân, đảm bảo toàn bộ lượng phân heo thu gom được đem ủ trước khi bán ra ngoài,

- Vị trí thực hiện: Nhà ủ phân (thể hiện trên bản vẽ tổng thể).

Lượng chất độn ủ phân sử dụng trong quá trình ủ phân được lưu giữ trong nhà chứa phân, được mua từ các cơ sở sử dụng nguyên liệu đốt là vỏ trấu, cùi trấu, gỗ viên nén biomass là về kho 1 tuần/lần.

Phân heo sau khi thu gom được trộn với chất độn ủ phân (với tỷ lệ 30%) nhằm giảm độ ẩm của phân, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình xử lý phân khô, Tiến hành ủ phân khô theo luống, Để giảm thiểu mùi của quá trình ủ phân và chế phẩm sinh học để giảm mùi, có bạt phủ kín để giữ nhiệt độ từ 40 – 50°C.

Thời gian ủ phân khô là 30 ngày.

Phương pháp ủ luống phân và chất độn ủ phân có đảo trộn (khoảng 7-10 ngày/lần): công nhân sử dụng xẻng và thiết bị xúc để trộn phân và tro.

Ngoài ra, có đường dẫn nước rỉ từ phân đến hố thu tách phân của hệ thống xử lý nước thải, không để nước rỉ từ quá trình ủ phân tràn ra ngoài gây mùi hôi, ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

*** Heo chết không do dịch bệnh:**

+ Xác heo chết trong quá trình chăn nuôi (chết không do dịch bệnh): được thu gom và được xử lý qua hầm huỷ xác có diện tích xây dựng; đảm bảo đạt QCVN 01-41:2011/BNNT về yêu cầu xử lý vệ sinh đối với việc tiêu hủy động vật và sản phẩm động vật và các quy định của pháp luật có liên quan

*** Heo chết do dịch bệnh**

+ Đối với xác heo chết do nghi ngờ bệnh có thể lây lan, chủ động thông báo với chính quyền địa phương và các cơ quan ban ngành có liên quan; phối hợp thực hiện các biện pháp khống chế dịch và xử lý xác heo nhiễm bệnh theo đúng các quy định của chính quyền địa phương và cơ quan chức năng có thẩm quyền và thực hiện các biện pháp phòng, chống, ứng phó với dịch bệnh theo hướng dẫn tại Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn và các quy định có liên quan.

*** Bùn thải phát sinh từ quá trình xử lý nước thải**

Bùn được quan trắc các thành nguy hại, nếu các thành phần hại vượt quy định được quản lý theo CTNH, nếu các thành phần nguy hại trong bùn lắng đạt quy định được sử dụng bón cho cây xanh xung quanh hoặc hút đổ thải theo quy định, Nếu vượt quy định thì quản lý theo CTNH.

Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải nguy hại

Để giảm thiểu tác động do chất thải nguy hại, chủ đầu tư áp dụng các biện pháp sau:

- Xây dựng kho thu gom và phân loại chất thải nguy hại.
- Lưu trữ chất thải nguy hại (20 m^2) tại khu vực thích hợp có nền, mái che, tường bao, gờ bao, có rãnh thoát nước, có dấu hiệu cảnh báo theo đúng quy định.
- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại tuân thủ theo quy định.
- Công ty tiến hành quản lý nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định, thực hiện báo cáo định kỳ CTNH lên cơ quan chức năng 1 lần/năm.

Biện pháp giảm thiểu nguồn tác động không liên quan đến chất thải

- Biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn từ máy phát điện và xe cộ.

Trong quá trình hoạt động của dự án, nguồn phát sinh tiếng ồn chủ yếu là tiếng ồn từ phương tiện vận chuyển và máy phát điện, cộng vào đó là tiếng ồn do heo kêu, để giảm thiểu hơn nữa tiếng ồn phát sinh, một số biện pháp giảm ồn được đề xuất như sau:

- + Có kế hoạch thường xuyên trong việc theo dõi, bảo trì (kiểm tra độ mòn chi tiết, thường kỳ tra dầu bôi trơn, thay các chi tiết hư hỏng, kiểm tra sự cân bằng của động cơ xe tải và máy phát điện).

+ Máy phát điện được đặt trong phòng cách ly cách xa khu vực nhà kho, máy được đặt trên giá đỡ có các chân đệm bằng cao su, gỗ nhằm hạn chế tiếng ồn, các phương tiện vận chuyển hạn chế nổ máy trong thời gian chờ bốc dỡ heo và nguyên liệu lên xuống xe.

- Tiếng ồn do tiếng kêu của heo.

+ Cho heo ăn đúng giờ, không để heo đói để hạn chế việc heo kêu.

+ Chuồng trại được che chắn kín, giảm thiểu việc phát tán tiếng ồn của heo.

+ Trồng cây xanh xung quanh khu vực dự án.

5. Xác định sơ bộ các vấn đề môi trường chính và phạm vi tác động đến môi trường cần lưu ý trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường

Công ty cam kết thực hiện Báo cáo đánh giá tác động môi trường trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt theo quy định của pháp luật.

Tại báo cáo đánh giá tác động môi trường, các tác động môi trường của dự án đầu tư cụ thể sẽ được phân tích, dự báo để đưa ra biện pháp bảo vệ môi trường khi triển khai dự án.

Các vấn đề về môi trường cần lưu ý thực hiện đánh giá tác động môi trường như sau:

- Nước thải phát sinh từ quy trình chăn nuôi heo và nước thải sinh hoạt khác.

- Chất thải phát sinh từ quá trình chăn nuôi heo.

- Chất thải nguy hại;

- Tiếng ồn, bụi, mùi hôi, khí thải ra từ hoạt động chăn nuôi heo;

- Các nguy cơ phát tán lây nhiễm, dịch bệnh từ dự án.

Công ty TNHH MTV Hải Dương xin chịu trách nhiệm trước pháp luật với những báo cáo và cam kết nêu trên.

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TIẾN KHỎI

BẢN SAO

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH ĐẮK LẮK
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 6001730923

Đăng ký lần đầu: ngày 22 tháng 11 năm 2021

Đăng ký thay đổi lần thứ: 2, ngày 19 tháng 07 năm 2023

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MTV HẢI DƯƠNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

B4 Lý Tự Trọng, Phường Tân An, TP.Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

Điện thoại: 0943033747

Fax:

Email: *ctminhtuyetdaklak@gmail.com*

Website:

3. Vốn điều lệ 100.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Họ và tên: NGUYỄN TIẾN KHÔI

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 13/02/1980

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 030080012294

Ngày cấp: 27/12/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 14 Nguyễn Huy Tưởng, Phường Tân Lợi, TP.Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 14 Nguyễn Huy Tưởng, Phường Tân Lợi, TP.Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

BẢN SAO

* Họ và tên: NGUYỄN TIẾN KHÔI

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 13/02/1980

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

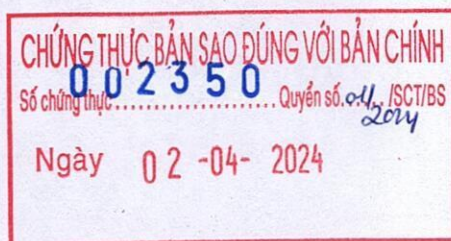
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 030080012294

Ngày cấp: 27/12/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật
tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 14 Nguyễn Huy Tưởng, Phường Tân Lợi, TP.Buôn Ma Thuột,
Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 14 Nguyễn Huy Tưởng, Phường Tân Lợi, TP.Buôn Ma Thuột,
Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam



TRƯỞNG PHÒNG



CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Thị Như Mận

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Nguyễn Thị Nga

TRÍCH LỤC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Số:...../TL-VPĐKKĐĐ-KTĐC.

1. Số hiệu thửa đất: 46,47,48,56,74,82,83,88,93,110,126,130,131,132,145,147,150,153,157,164,167,177,181,183,197,201,202,209,215 Tờ bản đồ địa chính: 133 Số hiệu thửa đất: 7,11,15,21,24,30,39,41,44,48,58,59,66,74,75,76,82,86,103,105,107,110,116,138,118,137,139,140,147,149,158,177,182,186,189,195,209,216,300,301 Tờ bản đồ địa chính: 137

-Xã Cư Prông Huyện Ea Kar Tỉnh: Đắk Lắk

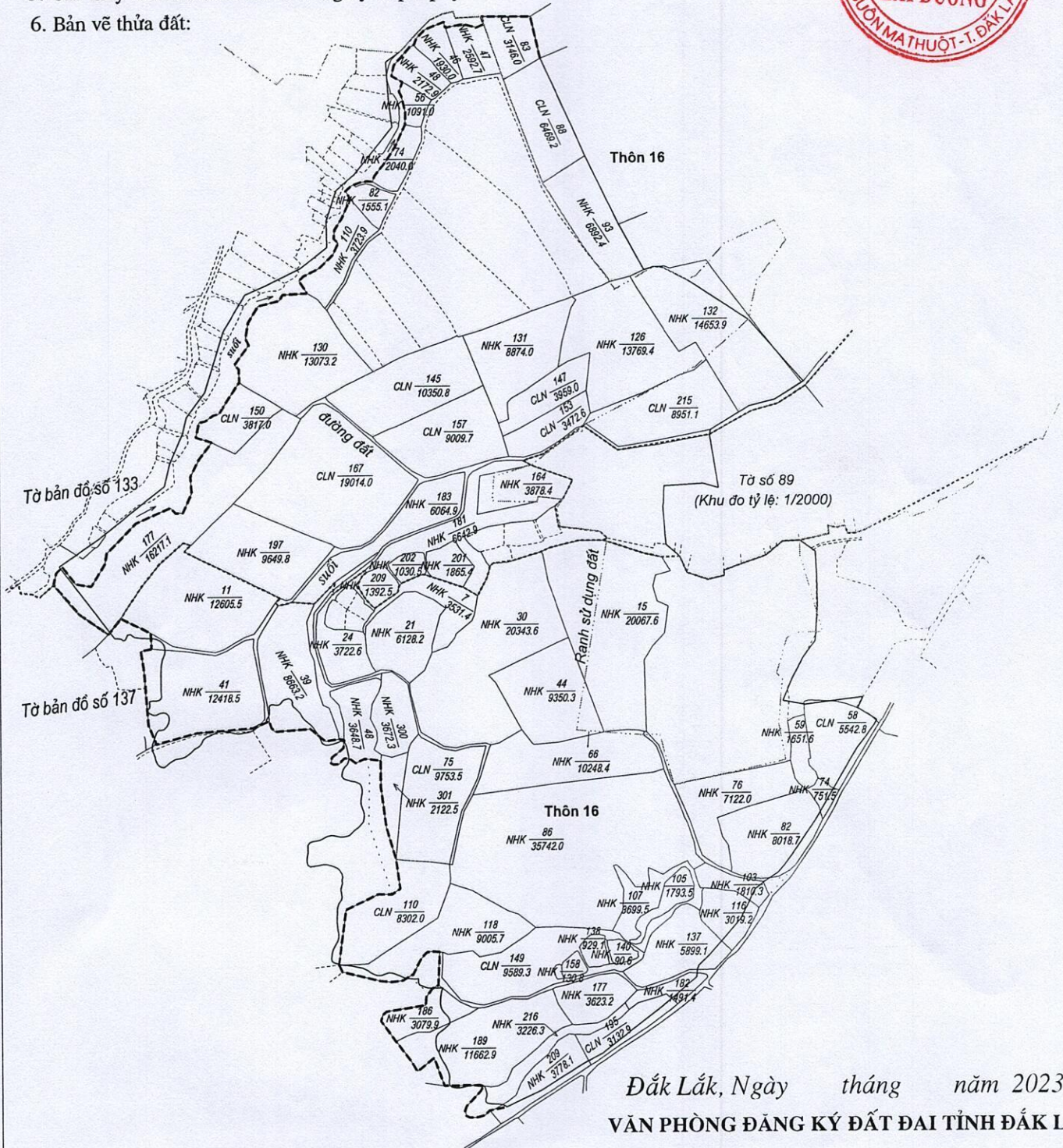
2. Diện tích: 447940.3 m²

3. Mục đích sử dụng đất: CLN, NHK

4. Tên người sử dụng đất: Địa chỉ thường trú:

5. Các thay đổi của thửa đất so với giấy tờ pháp lý:

6. Bản vẽ thửa đất:



Đắk Lắk, Ngày tháng năm 2023
VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH ĐẮK LẮK



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Mẫu số: B01b-DNN

(Ban hành theo Thông
tư số 133/2016/TT-BTC ngày
26/08/2016 của Bộ Tài
chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

[01] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MTV Hải Dương

[02] Mã số thuế: 6001730923

[03] Địa chỉ: 14 Nguyễn Huy Tường [04] Quận/Huyện: Buôn Ma Thuột [05] Tỉnh/Thành phố: Đăk Lăk

[06] Điện thoại:

[07] Fax:

[08] E-mail:

BCTC đã được kiểm toán:[]

Ý kiến kiểm toán:

Đơn vị tính: đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		51.045.355.000	0
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	51.045.355.000	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		0	0
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		0	0
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		0	0
3. Phải thu ngắn hạn khác	133		0	0
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	134		0	0
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	135		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	0	0
1. Hàng tồn kho	141		0	0
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		0	0
1. Thuế GTGT được khấu trừ	151		0	0
2. Tài sản ngắn hạn khác	152		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		48.954.645.000	0

I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	214		0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	215		0	0
II. Tài sản cố định	220	V.05	3.644.972.000	0
- Nguyên giá	221		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230	V.06	45.309.673.000	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Xây dựng cơ bản dở dang	240	V.07	0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	251		0	0
2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (*)	252		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	253		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (300=100+200)	300		100.000.000.000	0
NGUỒN VỐN				
C- NỢ PHẢI TRẢ (400=410+420)	400		0	0
I.Nợ ngắn hạn	410		0	0
1.Phải trả người bán ngắn hạn	411		0	0
2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn	412		0	0
3.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	413	V.10	0	0
4.Phải trả người lao động	414		0	0
5.Phải trả ngắn hạn khác	415		0	0
6.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	416	V.11	0	0
7.Dự phòng phải trả ngắn hạn	417		0	0
8.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	418		0	0
II. Nợ dài hạn	420		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	421		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	422		0	0
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	423		0	0
4. Phải trả dài hạn khác	424		0	0
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	425		0	0
6. Dự phòng phải trả dài hạn	426		0	0
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	427		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	500	V.13	100.000.000.000	0

(500=511+512+513+514+515+516+517)			
1. Vốn góp của chủ sở hữu	511	63.245.863.000	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	512	0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	513	36.754.137.000	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	514	0	0
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	515	0	0
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	516	0	0
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	517	0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600=400+500)	600	100.000.000.000	0

(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGUYỄN TIẾN KHỎI



Mẫu số B02 - DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

PHỤ LỤC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2021

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MTV Hải Dương

[03] Mã số thuế: 6001730923

Đơn vị tính: đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	0	0
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		0	0
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	0	0
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		0	0
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	945.862	0
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	0	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	
8. Chi phí quản lý kinh doanh	24	VI.6	0	0
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		945.862	0
10. Thu nhập khác	31	VI.7	0	0
11. Chi phí khác	32	VI.8	0	0
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		0	0
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		945.862	0
14. Chi phí thuế TNDN	51	VI.9	0	0
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		945.862	

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2022
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



NGUYỄN TIẾN KHÔI



PHỤ LỤC
BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN
Năm 2021

Mẫu số: F01-DNN(Ban hành theo thông tư
số:133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của
Bộ Tài chính)

(02)Tên người nộp thuế: Công ty TNHH MTV Hải Dương
(03)Mã số thuế: 6001730923

Đơn vị tính: VNĐ

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt		0	54.865.445.000	5.791.645.000	49.073.800.000	0
1111	Tiền Việt Nam		0	54.865.445.000	5.791.645.000	49.073.800.000	0
1112	Ngoại tệ		0				0
112	Tiền gửi Ngân hàng		0	7.776.552.000	5.804.997.000	1.971.555.000	0
1121	Tiền Việt Nam		0				0
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0	0
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0	0	0
1288	Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đến hạn	0	0	0	0	0	0
131	Phải thu của khách hàng	0	0	0	0	0	0
133	Thuế GTGT được khấu trừ	0	0	0	0	0	0
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa , dịch vụ	0	0	0	0	0	0
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	0	0	0	0	0	0
136	Phải thu nội bộ	0	0	0	0	0	0
1361	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	0	0	0	0	0	0
1368	Phải thu nội bộ khác	0	0	0	0	0	0
138	Phải thu khác	0	0	0	0	0	0
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0	0	0	0	0
1386	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	0	0	0	0	0	0
1388	Phải thu khác	0	0	0	0	0	0
141	Tạm ứng	0	0	0	0	0	0
151	Hàng mua đang đi đường	0	0	0	0	0	0
152	Nguyên liệu, vật liệu		0	0	0		0
153	Công cụ, dụng cụ	0	0	0	0	0	0
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	0	0	0	0	0	0
155	Thành phẩm	0	0	0	0	0	0
156	Hàng hóa						0
157	Hàng gửi đi bán	0	0				0
211	Tài sản cố định	0	0	3.644.972.000		3.644.972.000	0
2111	TSCĐ hữu hình			0	0	0	0
2112	TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
2113	TSCĐ vô hình	0	0	0	0	0	0
214	Hao mòn TSCĐ	0	0	0	0	0	0
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	0	0	0	0	0	0
2142	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình	0	0	0	0	0	0
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
217	Bất động sản đầu tư	0	0	45.309.673.000		45.309.673.000	0

228	Dầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	0	0	0	0	0
2281	Dầu tư vào công ty liên doanh, Liên kết	0	0	0	0	0	0
2288	Dầu tư khác	0	0	0	0	0	0
229	Dự phòng tổn thất tài sản	0	0	0	0	0	0
2291	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0	0	0
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	0	0	0	0	0	0
2293	Dự phòng phải thu khó đòi	0	0	0	0	0	0
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0	0	0	0	0
241	Xây dựng cơ bản dở dang	0	0	0	0	0	0
2411	Mua sắm TSCĐ	0	0	0	0	0	0
2412	Xây dựng cơ bản	0	0	0	0	0	0
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ	0	0	0	0	0	0
331	Phải trả cho người bán	0	0	0	0	0	0
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước						
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp						
33311	Thuế GTGT đầu ra						
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0					
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0					
3333	Thuế xuất, nhập khẩu	0					
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
3335	Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0	0	0
3336	Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	0	0	0	0
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	0	0			0	0
33381	Thuế bảo vệ môi trường	0	0			0	0
33382	Các loại thuế khác	0	0	0	0	0	0
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0			0	0
334	Phải trả người lao động	0	0	-	-	0	0
335	Chi phí phải trả	0	0	0	0	0	0
336	Phải trả nội bộ	0	0	0	0	0	0
3361	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	0	0	0	0	0	0
3368	Phải trả nội bộ khác	0	0	0	0	0	0
338	Phải trả, phải nộp khác	0	0	0	0	0	0
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0	0	0	0	0
3382	Kinh phí công đoàn	0	0	0	0	0	0
3383	Bảo hiểm xã hội	0	0	0	0	0	0
3384	Bảo hiểm y tế	0	0	0	0	0	0
3385	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	0	0	0	0
3386	Nhận ký quỹ, ký cược	0	0	0	0	0	0
3387	Doanh thu chưa thực hiện	0	0	0	0	0	0
3388	Phải trả, phải nộp khác	0	0	0	0	0	0
341	Vay và nợ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
3411	Các khoản đi vay	0	0	0	0	0	0
3412	Nợ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
352	Dự phòng phải trả	0	0	0	0	0	0
3521	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0	0	0	0	0

3522	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0	0	0	0	0
3524	Dự phòng phải trả khác	0	0	0	0	0	0
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	0	0	0	0	0
3531	Quỹ khen thưởng	0	0	0	0	0	0
3532	Quỹ phúc lợi	0	0	0	0	0	0
3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	0	0	0	0	0	0
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	0	0	0	0	0	0
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	0	0	0	0	0	0
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	0	0	0	0	0	0
3562	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hoàn thành TSCĐ	0	0	0	0	0	0
	LOẠI TÀI KHOẢN VỐN						
	CHỦ SỞ HỮU						
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	21,372,841,000	121,372,841,000			100,000,000,000
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	18,394,388,000	81,640,251,000			63,245,863,000
4112	Thặng dư vốn cổ phần	0	0	0		0	0
4118	Vốn khác	0	0	2,978,453,000	39,732,590,000	0	36,754,137,000
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	0	0	0
418	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	0	0	0	0	0	0
419	Cổ phiếu quỹ	0	0	0	0	0	0
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	0					
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	0					
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	0					
	LOẠI TÀI KHOẢN DOANH THU						
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	0	-	-			
5111	Doanh thu bán hàng hóa	0					
5112	Doanh thu bán thành phẩm	0	0	0	0		0
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	0	0	0		0
5118	Doanh thu khác	0	0	0	0	0	0
515	Doanh thu hoạt động tài chính	0	0	945,862	945,862		0
	LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH						
611	Mua hàng	0	0	0	0	0	0
631	Giá thành sản xuất	0	0	0	0	0	0
632	Giá vốn hàng bán	0	0			0	0
635	Chi phí tài chính	0	0			0	0
642	Chi phí quản lý kinh doanh	0	0				0
6421	Chi phí bán hàng	0	0				0
6422	Chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0		-		0
	LOẠI TÀI KHOẢN THU NHẬP KHÁC						
711	Thu nhập khác	0	0	0	0	0	0

	LOẠI TÀI KHOẢN CHI						
	PHÍ KHÁC						
811	Chi phí khác	0	0			0	0
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0			0	0
	TÀI KHOẢN XÁC ĐỊNH						
	KẾT QUẢ KINH DOANH						
911	Xác định kết quả kinh doanh	0	0	945.862	945.862	0	0
	Tổng cộng	-	-	132,971,374,724	132,971,374,724	100.000.000.000	100.000.000.000



Ngày 16 tháng 01 năm 2022
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

NGUYỄN TIẾN KHÔI



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Mẫu số: B01b-DNN

(Ban hành theo Thông
tư số 133/2016/TT-BTC ngày
26/08/2016 của Bộ Tài
chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

[01] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MTV Hải Dương

[02] Mã số thuế: 6001730923

[03] Địa chỉ: 14 Nguyễn Huy Tưởng [04] Quận/Huyện: Buôn Ma Thuột [05] Tỉnh/Thành phố: Đắk Lắk

[06] Điện thoại:

[07] Fax:

[08] E-mail:

BCTC đã được kiểm toán:[]

Ý kiến kiểm toán:

Đơn vị tính: đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết t minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		53.062.123.000	51.045.355.000
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	53.062.123.000	51.045.355.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		0	0
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		0	0
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		0	0
3. Phải thu ngắn hạn khác	133		0	0
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	134		0	0
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	135		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	0	0
1. Hàng tồn kho	141		0	0
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		0	0
1. Thuế GTGT được khấu trừ	151		0	0
2. Tài sản ngắn hạn khác	152		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		46.937.877.000	48.954.645.000
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0

1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	214		0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	215		0	0
II. Tài sản cố định	220	V.05	4.631.559.000	3.644.972.000
- Nguyên giá	221		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230	V.06	42.306.318.000	45.309.673.000
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Xây dựng cơ bản dở dang	240	V.07	0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	251		0	0
2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (*)	252		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	253		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (300=100+200)	300		100.000.000.000	100.000.000.000
NGUỒN VỐN				
C- NỢ PHẢI TRẢ (400=410+420)	400		0	0
I.Nợ ngắn hạn	410		0	0
1.Phải trả người bán ngắn hạn	411		0	0
2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn	412		0	0
3.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	413	V.10	0	0
4.Phải trả người lao động	414		0	0
5.Phải trả ngắn hạn khác	415		0	0
6.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	416	V.11	0	0
7.Dự phòng phải trả ngắn hạn	417		0	0
8.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	418		0	0
II. Nợ dài hạn	420		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	421		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	422		0	0
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	423		0	0
4. Phải trả dài hạn khác	424		0	0
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	425		0	0
6. Dự phòng phải trả dài hạn	426		0	0
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	427		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (500=511+512+513+514+515+516+517)	500	V.13	100.000.000.000	100.000.000.000

1. Vốn góp của chủ sở hữu	511	53.268.241.000	63.245.863.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	512	0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	513	46.731.759.000	36.754.137.000
4. Cổ phiếu quỹ (*)	514	0	0
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	515	0	0
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	516	0	0
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	517	0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600=400+500)	600	100.000.000.000	100.000.000.000

Lập, ngày 07 tháng 01 năm 2023
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tiến Khởi

Mẫu số B02 - DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

PHỤ LỤC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2022

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MTV Hải Dương

[03] Mã số thuế: 6001730923

Đơn vị tính: đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	0	0
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		0	0
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	0	0
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		0	0
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	6.124.000	945.862
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	0	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	
8. Chi phí quản lý kinh doanh	24	VI.6	3.000.000	0
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		3.124.000	945.862
10. Thu nhập khác	31	VI.7	0	0
11. Chi phí khác	32	VI.8	0	0
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		0	0
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.124.000	945.862
14. Chi phí thuế TNDN	51	VI.9	0	0
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		3.124.000	945.862

Lập, ngày 07 tháng 01 năm 2023
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tiến Khởi



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Minh

PHỤ LỤC
BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN
Năm 2022

Mẫu số: F01-DNN(Ban hành theo thông tư

số:133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của

Bộ Tài chính)

(02)Tên người nộp thuế: Công ty TNHH MTV Hải Dương

(03)Mã số thuế: 6001730923

Đơn vị tính: VND

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	49,073,800,000	0	8.490.566.000	6.425.732.000	51.138.634.000	0
1111	Tiền Việt Nam	49,073,800,000	0	8.490.566.000	6.425.732.000	51.138.634.000	0
1112	Ngoại tệ		0				0
112	Tiền gửi Ngân hàng	1,971,555,000	0	4.485.243.000	4.533.309.000	1.923.489.000	0
1121	Tiền Việt Nam		0				0
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0	0
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0	0	0
1288	Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0	0
131	Phải thu của khách hàng	0	0	0	0	0	0
133	Thuế GTGT được khấu trừ	0	0	0	0	0	0
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	0	0	0	0	0	0
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	0	0	0	0	0	0
136	Phải thu nội bộ	0	0	0	0	0	0
1361	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	0	0	0	0	0	0
1368	Phải thu nội bộ khác	0	0	0	0	0	0
138	Phải thu khác	0	0	0	0	0	0
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0	0	0	0	0
1386	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	0	0	0	0	0	0
1388	Phải thu khác	0	0	0	0	0	0
141	Tạm ứng	0	0	0	0	0	0
151	Hàng mua đang đi đường	0	0	0	0	0	0
152	Nguyên liệu, vật liệu		0	0	0		0
153	Công cụ, dụng cụ	0	0	0	0	0	0
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	0	0	0	0	0	0
155	Thành phần	0	0	0	0	0	0
156	Hàng hóa						0
157	Hàng gửi đi bán	0	0				0
211	Tài sản cố định	3,644,972,000	0	6,830,259,000	5,843,672,000	4,631,559,000	0
2111	TSCĐ hữu hình			0	0	0	0
2112	TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
2113	TSCĐ vô hình	0	0	0	0	0	0
214	Hao mòn TSCĐ	0	0	0	0	0	0
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	0	0	0	0	0	0
2142	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình	0	0	0	0	0	0
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
217	Bất động sản đầu tư	45,309,673,000	0	22,456,000,000	25,459,355,000	42,306,318,000	0

228	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	0	0	0	0	0
2281	Đầu tư vào công ty liên doanh, Liên kết	0	0	0	0	0	0
2288	Đầu tư khác	0	0	0	0	0	0
229	Dự phòng tổn thất tài sản	0	0	0	0	0	0
2291	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0	0	0
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	0	0	0	0	0	0
2293	Dự phòng phải thu khó đòi	0	0	0	0	0	0
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0	0	0	0	0
241	Xây dựng cơ bản dở dang	0	0	0	0	0	0
2411	Mua sắm TSCĐ	0	0	0	0	0	0
2412	Xây dựng cơ bản	0	0	0	0	0	0
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ	0	0	0	0	0	0
331	Phải trả cho người bán	0	0	0	0	0	0
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước						
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp						
33311	Thuế GTGT đầu ra						
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0					
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0					
3333	Thuế xuất, nhập khẩu	0					
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
3335	Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0	0	0
3336	Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	0	0	0	0
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	0	0			0	0
33381	Thuế bảo vệ môi trường	0	0	3,000,000	3,000,000	0	0
33382	Các loại thuế khác	0	0	0	0	0	0
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0			0	0
334	Phải trả người lao động	0	0	-	-	0	0
335	Chi phí phải trả	0	0	0	0	0	0
336	Phải trả nội bộ	0	0	0	0	0	0
3361	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	0	0	0	0	0	0
3368	Phải trả nội bộ khác	0	0	0	0	0	0
338	Phải trả, phải nộp khác	0	0	0	0	0	0
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0	0	0	0	0
3382	Kinh phí công đoàn	0	0	0	0	0	0
3383	Bảo hiểm xã hội	0	0	0	0	0	0
3384	Bảo hiểm y tế	0	0	0	0	0	0
3385	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	0	0	0	0
3386	Nhận ký quỹ, ký cược	0	0	0	0	0	0
3387	Doanh thu chưa thực hiện	0	0	0	0	0	0
3388	Phải trả, phải nộp khác	0	0	0	0	0	0
341	Vay và nợ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
3411	Các khoản đi vay	0	0	0	0	0	0
3412	Nợ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
352	Dự phòng phải trả	0	0	0	0	0	0
3521	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0	0	0	0	0

3522	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0	0	0	0	0
3524	Dự phòng phải trả khác	0	0	0	0	0	0
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	0	0	0	0	0
3531	Quỹ khen thưởng	0	0	0	0	0	0
3532	Quỹ phúc lợi	0	0	0	0	0	0
3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	0	0	0	0	0	0
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	0	0	0	0	0	0
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	0	0	0	0	0	0
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	0	0	0	0	0	0
3562	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hoàn thành TSCĐ	0	0	0	0	0	0
	LOẠI TÀI KHOẢN VỐN						
	CHỦ SỞ HỮU						
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100,000,000,000	38,744,816,000	38,744,816,000			100,000,000,000
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	63,245,863,000	31,205,916,000	21,228,294,000			53,268,241,000
4112	Thặng dư vốn cổ phần		0	0		0	0
4118	Vốn khác	36,754,137,000	7,538,900,000	17,516,522,000		0	46,731,759,000
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	0	0	0
418	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	0	0	0	0	0	0
419	Cổ phiếu quỹ	0	0	0	0	0	0
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	0					
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	0					
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	0					
	LOẠI TÀI KHOẢN DOANH THU						
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	0		6,124,000	6,124,000		
5111	Doanh thu bán hàng hóa	0					
5112	Doanh thu bán thành phẩm	0	0	0	0		0
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	0	0	0		0
5118	Doanh thu khác	0	0	0	0	0	0
515	Doanh thu hoạt động tài chính	0	0		0		0
	LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH						
611	Mua hàng	0	0	0	0	0	0
631	Giá thành sản xuất	0	0	0	0	0	0
632	Giá vốn hàng bán	0	0			0	0
635	Chi phí tài chính	0	0			0	0
642	Chi phí quản lý kinh doanh	0	0	3,000,000	3,000,000		0
6421	Chi phí bán hàng	0	0				0
6422	Chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0	3,000,000	3,000,000		0
	LOẠI TÀI KHOẢN THU NHẬP KHÁC						
711	Thu nhập khác	0	0	0	0	0	0

	LOẠI TÀI KHOẢN CHI						
	PHÍ KHÁC						
811	Chi phí khác	0	0			0	0
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0			0	0
	TÀI KHOẢN XÁC ĐỊNH						
	KẾT QUẢ KINH DOANH						
911	Xác định kết quả kinh doanh	0	0	3,124,000	3,124,000	0	0
	Tổng cộng	100.000.000.000	100.000.000.000	81,025,132,000	81,025,132,000	100.000.000.000	100.000.000.000



Lập ngày 01 tháng 01 năm 2023
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

NGUYỄN TIẾN KHÔI



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Mẫu số: B01b-DNN

(Ban hành theo Thông
tư số 133/2016/TT-BTC ngày
26/08/2016 của Bộ Tài
chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

[01] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MTV Hải Dương

[02] Mã số thuế: 6001730923

[03] Địa chỉ: 14 Nguyễn Huy Tường [04] Quận/Huyện: Buôn Ma Thuột [05] Tỉnh/Thành phố: Đắk Lắk

[06] Điện thoại:

[07] Fax:

[08] E-mail:

BCTC đã được kiểm toán:[]

Ý kiến kiểm toán:

Đơn vị tính: đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết t minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		55.541.177.000	51.045.355.000
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	55.541.177.000	51.045.355.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		0	0
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		0	0
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		0	0
3. Phải thu ngắn hạn khác	133		0	0
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	134		0	0
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	135		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	0	0
1. Hàng tồn kho	141		0	0
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		0	0
1. Thuế GTGT được khấu trừ	151		0	0
2. Tài sản ngắn hạn khác	152		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		44.458.823.000	48.954.645.000
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0

1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	214		0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	215		0	0
II. Tài sản cố định	220	V.05	3.689.256.000	3.644.972.000
- Nguyên giá	221		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230	V.06	40.769.567.000	45.309.673.000
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Xây dựng cơ bản dở dang	240	V.07	0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	251		0	0
2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (*)	252		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	253		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (300=100+200)	300		100.000.000.000	100.000.000.000
NGUỒN VỐN				
C- NỢ PHẢI TRẢ (400=410+420)	400		0	0
I. Nợ ngắn hạn	410		0	0
1. Phải trả người bán ngắn hạn	411		0	0
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	412		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	413	V.10	0	0
4. Phải trả người lao động	414		0	0
5. Phải trả ngắn hạn khác	415		0	0
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	416	V.11	0	0
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	417		0	0
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	418		0	0
II. Nợ dài hạn	420		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	421		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	422		0	0
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	423		0	0
4. Phải trả dài hạn khác	424		0	0
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	425		0	0
6. Dự phòng phải trả dài hạn	426		0	0
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	427		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (500=511+512+513+514+515+516+517)	500	V.13	100.000.000.000	100.000.000.000

1. Vốn góp của chủ sở hữu	511	53.668.500.000	63.245.863.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	512	0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	513	46.331.500.000	36.754.137.000
4. Cổ phiếu quỹ (*)	514	0	0
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	515	0	0
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	516	0	0
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	517	0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600=400+500)	600	100.000.000.000	100.000.000.000

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2024
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
 (Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tiến Khải



ĐIỂM MÀO
ĐIỂM MÀO

Mẫu số B02 - DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

PHỤ LỤC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2023

[02]Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MTV Hải Dương

[03]Mã số thuế: 6001730923

Đơn vị tính: đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	0	0
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		0	0
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	0	0
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		0	0
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	7.538.000	6.124.000
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	0	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	
8. Chi phí quản lý kinh doanh	24	VI.6	3.000.000	3.000.000
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		4.538.000	3.124.000
10. Thu nhập khác	31	VI.7	0	0
11. Chi phí khác	32	VI.8	0	0
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		0	0
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 = 30 + 40)	50		4.538.000	3.124.000
14. Chi phí thuế TNDN	51	VI.9	0	0
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		4.538.000	3.124.000

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2024
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tiến Khởi

PHỤ LỤC
BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN
Năm 2023

Mẫu số: F01-DNN(Ban hành theo thông tư
số:133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của
Bộ Tài chính)

(02)Tên người nộp thuế: Công ty TNHH MTV Hải Dương

(03)Mã số thuế: 6001730923

Đơn vị tính: VNĐ

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	51,138,634,000	0	9,258,342,000	6.754.839.000	53,642,137,000	0
1111	Tiền Việt Nam	51,138,634,000	0	9,258,342,000	6.754.839.000	53,642,137,000	0
1112	Ngoại tệ		0				0
112	Tiền gửi Ngân hàng	1,923,489,000	0	5.658.486.000	5.682.935.000	1,899,040,000	0
1121	Tiền Việt Nam		0				0
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0	0
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0	0	0
1288	Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0	0
131	Phải thu của khách hàng	0	0	0	0	0	0
133	Thuế GTGT được khấu trừ	0	0	0	0	0	0
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa , dịch vụ	0	0	0	0	0	0
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	0	0	0	0	0	0
136	Phải thu nội bộ	0	0	0	0	0	0
1361	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	0	0	0	0	0	0
1368	Phải thu nội bộ khác	0	0	0	0	0	0
138	Phải thu khác	0	0	0	0	0	0
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0	0	0	0	0
1386	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	0	0	0	0	0	0
1388	Phải thu khác	0	0	0	0	0	0
141	Tạm ứng	0	0	0	0	0	0
151	Hàng mua đang đi đường	0	0	0	0	0	0
152	Nguyên liệu, vật liệu		0	0	0		0
153	Công cụ, dụng cụ	0	0	0	0	0	0
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	0	0	0	0	0	0
155	Thành phẩm	0	0	0	0	0	0
156	Hàng hóa						0
157	Hàng gửi đi bán	0	0				0
211	Tài sản cố định	4,631,559,000	0	6,958,264,000	7,900,567,000	3,689,256,000	0
2111	TSCĐ hữu hình			0	0	0	0
2112	TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
2113	TSCĐ vô hình	0	0	0	0	0	0
214	Hao mòn TSCĐ	0	0	0	0	0	0
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	0	0	0	0	0	0
2142	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình	0	0	0	0	0	0
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
217	Bất động sản đầu tư	42,306,318,000	0	21,786,000,000	23,322,751,000	40,769,567,000	0

228	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	0	0	0	0	0
2281	Đầu tư vào công ty liên doanh, Liên kết	0	0	0	0	0	0
2288	Đầu tư khác	0	0	0	0	0	0
229	Dự phòng tổn thất tài sản	0	0	0	0	0	0
2291	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0	0	0
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	0	0	0	0	0	0
2293	Dự phòng phải thu khó đòi	0	0	0	0	0	0
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0	0	0	0	0
241	Xây dựng cơ bản dở dang	0	0	0	0	0	0
2411	Mua sắm TSCĐ	0	0	0	0	0	0
2412	Xây dựng cơ bản	0	0	0	0	0	0
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ	0	0	0	0	0	0
331	Phải trả cho người bán	0	0	0	0	0	0
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước						
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp						
33311	Thuế GTGT đầu ra						
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0					
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0					
3333	Thuế xuất, nhập khẩu	0					
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
3335	Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0	0	0
3336	Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	0	0	0	0
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	0	0			0	0
33381	Thuế bảo vệ môi trường	0	0	3,000,000	3,000,000	0	0
33382	Các loại thuế khác	0	0	0	0	0	0
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0			0	0
334	Phải trả người lao động	0	0	-	-	0	0
335	Chi phí phải trả	0	0	0	0	0	0
336	Phải trả nội bộ	0	0	0	0	0	0
3361	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	0	0	0	0	0	0
3368	Phải trả nội bộ khác	0	0	0	0	0	0
338	Phải trả, phải nộp khác	0	0	0	0	0	0
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0	0	0	0	0
3382	Kinh phí công đoàn	0	0	0	0	0	0
3383	Bảo hiểm xã hội	0	0	0	0	0	0
3384	Bảo hiểm y tế	0	0	0	0	0	0
3385	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	0	0	0	0
3386	Nhận ký quỹ, ký cược	0	0	0	0	0	0
3387	Doanh thu chưa thực hiện	0	0	0	0	0	0
3388	Phải trả, phải nộp khác	0	0	0	0	0	0
341	Vay và nợ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
3411	Các khoản đi vay	0	0	0	0	0	0
3412	Nợ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
352	Dự phòng phải trả	0	0	0	0	0	0
3521	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0	0	0	0	0

3522	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0	0	0	0	0
3524	Dự phòng phải trả khác	0	0	0	0	0	0
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	0	0	0	0	0
3531	Quỹ khen thưởng	0	0	0	0	0	0
3532	Quỹ phúc lợi	0	0	0	0	0	0
3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	0	0	0	0	0	0
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	0	0	0	0	0	0
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	0	0	0	0	0	0
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	0	0	0	0	0	0
3562	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hoàn thành TSCĐ	0	0	0	0	0	0
	LOẠI TÀI KHOẢN VỐN						
	CHỦ SỞ HỮU						
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100,000,000,000	38,878,705,000	38,878,705,000			100,000,000,000
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	53,268,241,000	20,482,465,000	20,882,724,000			53,668,500,000
4112	Thặng dư vốn cổ phần	0	0	0		0	0
4118	Vốn khác	46,731,759,000	18,396,240,000	17,995,981,000		0	46,331,500,000
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	0	0	0	0
418	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	0	0	0	0	0	0
419	Cổ phiếu quỹ	0	0	0	0	0	0
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	0					
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	0					
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	0					
	LOẠI TÀI KHOẢN DOANH THU						
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	0	7,538,000	7,538,000			
5111	Doanh thu bán hàng hóa	0					
5112	Doanh thu bán thành phẩm	0	0	0	0		0
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	0	0	0		0
5118	Doanh thu khác	0	0	0	0	0	0
515	Doanh thu hoạt động tài chính	0	0	0			0
	LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH						
611	Mua hàng	0	0	0	0	0	0
631	Giá thành sản xuất	0	0	0	0	0	0
632	Giá vốn hàng bán	0	0			0	0
635	Chi phí tài chính	0	0			0	0
642	Chi phí quản lý kinh doanh	0	0	3,000,000	3,000,000		0
6421	Chi phí bán hàng	0	0				0
6422	Chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0	3,000,000	3,000,000		0
	LOẠI TÀI KHOẢN THU NHẬP KHÁC						
711	Thu nhập khác	0	0	0	0	0	0

	LOẠI TÀI KHOẢN CHI						
	PHÍ KHÁC						
811	Chi phí khác	0	0			0	0
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0			0	0
	TÀI KHOẢN XÁC ĐỊNH						
	KẾT QUẢ KINH DOANH						
911	Xác định kết quả kinh doanh	0	0	4,538,000	4,538,000	0	0
	Tổng cộng	100.000.000.000	100.000.000.000	82,560,873,000	82,560,873,000	100.000.000.000	100.000.000.000

Ngày 15 tháng 01 năm 2024
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

NGUYỄN TIẾN KHÔI